

Số: 121/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 19 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 23CL (1.5 năm)

Đợt xét tháng 02/2025

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-CĐCNH ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 12 tháng 3 năm 2025 cho các Khóa 22CD (2.5 năm), 23CL (1.5 năm), 22TCB (Quảng Trị) và lớp 22TCMX11-B.

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 25 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng liên thông, Khóa 23CL, đợt xét tháng 02/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 23CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 02/2025

(Kèm theo Quyết định số 121 /QĐ-CDCNH của Hiệu trưởng ngày 19 tháng 3 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------------|----------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------------------|
| 1   | 2360026      | Nguyễn Tất       | Châu  | Nam       | 28/05/2005 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.97           | 7.58           | Khá        | 0001/25/CL/CDCNH | 602118  |                     |
| 2   | 2360716      | Nguyễn Thành     | Đạt   | Nam       | 26/06/1997 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.92           | 7.56           | Khá        | 0002/25/CL/CDCNH | 602119  |                     |
| 3   | 2360738      | Lê Viết          | Đô    | Nam       | 04/12/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 3.11           | 7.74           | Giỏi       | 0003/25/CL/CDCNH | 602120  |                     |
| 4   | 2360027      | Nguyễn Ngọc      | Hải   | Nam       | 30/12/2003 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.57           | 6.99           | Khá        | 0004/25/CL/CDCNH | 602121  |                     |
| 5   | 2360029      | Lê Văn           | Hiệu  | Nam       | 21/03/2005 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 3.27           | 7.87           | Giỏi       | 0005/25/CL/CDCNH | 602122  |                     |
| 6   | 2360033      | Hồ Trọng Quang   | Nhật  | Nam       | 08/08/2005 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.97           | 7.82           | Khá        | 0006/25/CL/CDCNH | 602123  |                     |
| 7   | 2360669      | Trần Cao         | Phong | Nam       | 17/02/2005 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.16           | 6.37           | Trung bình | 0007/25/CL/CDCNH | 602124  |                     |
| 8   | 2360034      | Trần Việt        | Phước | Nam       | 20/10/1985 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.84           | 7.61           | Khá        | 0008/25/CL/CDCNH | 602125  |                     |
| 9   | 2360262      | Nguyễn Chiến     | Thắng | Nam       | 21/09/1993 | Hà Tĩnh        | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 3.24           | 8.17           | Giỏi       | 0009/25/CL/CDCNH | 602126  |                     |
| 10  | 2360264      | Hồ Văn           | Tín   | Nam       | 12/03/2005 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 3.11           | 7.81           | Khá        | 0010/25/CL/CDCNH | 602127  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 11  | 2360266      | Ngô Thanh        | Tuấn  | Nam       | 21/07/2005 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.81           | 7.22           | Khá        | 0011/25/CL/CDCNH | 602128  |                     |
| 12  | 2360691      | Trần Minh        | Tuấn  | Nam       | 26/01/2004 | Quảng Trị      | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.7            | 7.19           | Khá        | 0012/25/CL/CDCNH | 602129  |                     |
| 13  | 2360001      | Nguyễn Thị Quỳnh | Như   | Nữ        | 21/11/2004 | Bình Dương     | Kế toán doanh nghiệp                    | 23CLKT11 | 39      | 3.69           | 8.92           | Xuất sắc   | 0013/25/CL/CDCNH | 602130  |                     |
| 14  | 2360268      | Trần Hồng        | Ân    | Nam       | 26/09/2005 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.64           | 7.1            | Khá        | 0014/25/CL/CDCNH | 602131  |                     |
| 15  | 2360270      | Lê Quang Anh     | Dũng  | Nam       | 25/08/2005 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.12           | 6.57           | Trung bình | 0015/25/CL/CDCNH | 602132  |                     |
| 16  | 2360271      | Bùi Quốc         | Hùng  | Nam       | 20/02/2002 | Quảng Trị      | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.64           | 7.07           | Khá        | 0016/25/CL/CDCNH | 602133  |                     |



| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------------|----------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 17  | 2360272      | Đặng Văn Đức      | Huy   | Nam       | 09/05/2005 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.61           | 7.16           | Khá        | 0017/25/CL/CDCNH | 602134  |         |
| 18  | 2360273      | Lê Văn            | Huy   | Nam       | 25/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.79           | 7.37           | Khá        | 0018/25/CL/CDCNH | 602135  |         |
| 19  | 2360274      | Phan Quốc         | Kỳ    | Nam       | 17/11/2005 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 3              | 7.7            | Giỏi       | 0019/25/CL/CDCNH | 602136  |         |
| 20  | 2360275      | Đặng Ngọc Vũ      | Long  | Nam       | 06/09/2004 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 3              | 7.59           | Giỏi       | 0020/25/CL/CDCNH | 602137  |         |
| 21  | 2360728      | Hồ Duy            | Lực   | Nam       | 18/07/1995 | Quảng Trị      | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.73           | 7.34           | Khá        | 0021/25/CL/CDCNH | 602138  |         |
| 22  | 2360705      | Nguyễn Xuân Thành | Nhân  | Nam       | 11/08/2005 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.88           | 7.59           | Khá        | 0022/25/CL/CDCNH | 602139  |         |
| 23  | 2360277      | Nguyễn Văn        | Quyển | Nam       | 10/02/2005 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.3            | 6.62           | Trung bình | 0023/25/CL/CDCNH | 602140  |         |
| 24  | 2360279      | Lê Văn            | Thành | Nam       | 22/07/2005 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 23CLNL21 | 33      | 2.61           | 7.1            | Khá        | 0024/25/CL/CDCNH | 602141  |         |
| 25  | 2360539      | Bùi Việt          | Nga   | Nữ        | 09/12/2005 | Vĩnh Phúc      | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 23CLTH41 | 46      | 3.33           | 8.29           | Giỏi       | 0025/25/CL/CDCNH | 602142  |         |

Danh sách trên gồm 25 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO



Hà Xuân Vinh



Huế, ngày 19 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 22CD (2.5 năm)  
Đợt xét tháng 02/2025

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-CĐCNH ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 12 tháng 3 năm 2025 cho các Khóa 22CD (2.5 năm), 23CL (1.5 năm), 22TCB (Quảng Trị) và lớp 22TCMX11-B.

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 331 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 22CD, đợt xét tháng 02/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 22CD (2.5 NĂM) - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 02/2025

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-CDCNH của Hiệu trưởng ngày 19 tháng 3 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                     | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------------|----------------|---------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 1   | 2260627      | Đặng Thị          | Hoài   | Nữ        | 15/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thực phẩm       | 22CDCH21 | 82      | 2.89           | 7.35           | Khá      | 0026/25/CD/CDCNH | 602143  |         |
| 2   | 2260075      | Trần Thị Diệu     | Mi     | Nữ        | 06/02/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thực phẩm       | 22CDCH21 | 82      | 3.5            | 8.45           | Xuất sắc | 0027/25/CD/CDCNH | 602144  |         |
| 3   | 2260573      | Hồ Thị Hồng       | Nguyệt | Nữ        | 30/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thực phẩm       | 22CDCH21 | 82      | 3.79           | 8.87           | Xuất sắc | 0028/25/CD/CDCNH | 602145  |         |
| 4   | 2260093      | Lê Thị Thanh      | Phuong | Nữ        | 06/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thực phẩm       | 22CDCH21 | 82      | 3.33           | 8.11           | Giỏi     | 0029/25/CD/CDCNH | 602146  |         |
| 5   | 2260097      | Nguyễn Hoàng Nhật | Quyên  | Nữ        | 23/07/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thực phẩm       | 22CDCH21 | 82      | 3.35           | 8.12           | Giỏi     | 0030/25/CD/CDCNH | 602147  |         |
| 6   | 2260122      | Nguyễn Thị Thùy   | Trang  | Nữ        | 30/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thực phẩm       | 22CDCH21 | 82      | 3.45           | 8.33           | Giỏi     | 0031/25/CD/CDCNH | 602148  |         |
| 7   | 2260601      | Hồ Viên Thị       | Vù     | Nữ        | 12/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thực phẩm       | 22CDCH21 | 82      | 3.23           | 8.01           | Giỏi     | 0032/25/CD/CDCNH | 602149  |         |
| 8   | 2260677      | A                 | Biông  | Nam       | 30/09/2004 | Kontum         | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22CDCK11 | 88      | 3.11           | 7.81           | Giỏi     | 0033/25/CD/CDCNH | 602150  |         |
| 9   | 2260026      | Lê Đình           | Dũng   | Nam       | 04/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22CDCK11 | 88      | 2.97           | 7.66           | Khá      | 0034/25/CD/CDCNH | 602151  |         |
| 10  | 2260062      | Phạm Văn          | Khoa   | Nam       | 27/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22CDCK11 | 88      | 3.07           | 7.85           | Giỏi     | 0035/25/CD/CDCNH | 602152  |         |
| 11  | 2260066      | Đặng Trần Anh     | Kiệt   | Nam       | 20/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22CDCK11 | 88      | 3.08           | 7.8            | Giỏi     | 0036/25/CD/CDCNH | 602153  |         |
| 12  | 2260071      | Cao Hữu           | Long   | Nam       | 16/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22CDCK11 | 88      | 3.27           | 8.15           | Giỏi     | 0037/25/CD/CDCNH | 602154  |         |
| 13  | 2260080      | Phan Ngọc         | Nam    | Nam       | 08/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22CDCK11 | 88      | 3.14           | 8.02           | Giỏi     | 0038/25/CD/CDCNH | 602155  |         |
| 14  | 2260105      | Đoàn Tô           | Tem    | Nam       | 31/03/2002 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22CDCK11 | 88      | 3.6            | 8.59           | Xuất sắc | 0039/25/CD/CDCNH | 602156  |         |
| 15  | 2260130      | Ngô Phạm Nhật     | Tuân   | Nam       | 02/05/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22CDCK11 | 88      | 2.89           | 7.59           | Khá      | 0040/25/CD/CDCNH | 602157  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm      | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                            | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|-------|-----------|------------|----------------|----------------------------------|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 16  | 2260132      | Hồ Trọng    | Tuấn  | Nam       | 07/02/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí        | 22CDCK11 | 88      | 2.97           | 7.5            | Khá        | 0041/25/CD/CDCNH | 602158  |         |
| 17  | 2260133      | Đặng Quang  | Tùng  | Nam       | 16/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí        | 22CDCK11 | 88      | 3.09           | 7.81           | Giỏi       | 0042/25/CD/CDCNH | 602159  |         |
| 18  | 2260012      | Đoàn Quang  | Chiến | Nam       | 19/09/2001 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 3.03           | 7.74           | Giỏi       | 0043/25/CD/CDCNH | 602160  |         |
| 19  | 2260020      | Ngô Quốc    | Đạt   | Nam       | 03/08/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 2.46           | 6.94           | Trung bình | 0044/25/CD/CDCNH | 602161  |         |
| 20  | 2260033      | Hoàng Văn   | Hà    | Nam       | 21/07/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 2.73           | 7.12           | Khá        | 0045/25/CD/CDCNH | 602162  |         |
| 21  | 2260034      | Lê Văn      | Hải   | Nam       | 02/09/2001 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 3.45           | 8.38           | Giỏi       | 0046/25/CD/CDCNH | 602163  |         |
| 22  | 2260046      | Trần Phúc   | Hòa   | Nam       | 27/06/2003 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 3.12           | 7.84           | Giỏi       | 0047/25/CD/CDCNH | 602164  |         |
| 23  | 2260057      | Nguyễn      | Khăn  | Nam       | 16/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 2.32           | 6.7            | Trung bình | 0048/25/CD/CDCNH | 602165  |         |
| 24  | 2260060      | Nguyễn Ngọc | Khánh | Nam       | 27/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 2.66           | 7.06           | Khá        | 0049/25/CD/CDCNH | 602166  |         |
| 25  | 2260089      | Lê Văn      | Phúc  | Nam       | 17/09/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 2.87           | 7.47           | Khá        | 0050/25/CD/CDCNH | 602167  |         |
| 26  | 2260101      | Cao Thanh   | Tâm   | Nam       | 17/07/2001 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 22CDDC11 | 94      | 2.71           | 7.43           | Khá        | 0051/25/CD/CDCNH | 602168  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành  | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------------|----------------|--|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------------------|
| 27  | 2260102      | Huỳnh Văn        | Tân   | Nam       | 30/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 22CDDC11 | 94      | 2.66           | 7.12           | Khá        | 0052/25/CD/CDCNH | 602169  |                     |
| 28  | 2260107      | Lê Quốc          | Thắng | Nam       | 16/10/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 22CDDC11 | 94      | 2.62           | 7.16           | Khá        | 0053/25/CD/CDCNH | 602170  |                     |
| 29  | 2260115      | Nguyễn Xuân      | Thông | Nam       | 19/06/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 22CDDC11 | 94      | 3.43           | 8.32           | Giỏi       | 0054/25/CD/CDCNH | 602171  |                     |
| 30  | 2260116      | Lê Xuân          | Thuận | Nam       | 18/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 22CDDC11 | 94      | 2.44           | 6.86           | Trung bình | 0055/25/CD/CDCNH | 602172  |                     |
| 31  | 2260119      | Lê Đình          | Tiến  | Nam       | 28/11/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 22CDDC11 | 94      | 2.48           | 6.82           | Trung bình | 0056/25/CD/CDCNH | 602173  |                     |
| 32  | 2260126      | Quách            | Trung | Nam       | 19/11/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 22CDDC11 | 94      | 2.81           | 7.49           | Khá        | 0057/25/CD/CDCNH | 602174  |                     |
| 33  | 2260128      | Hồ Văn           | Tú    | Nam       | 17/09/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 22CDDC11 | 94      | 3.23           | 8.01           | Giỏi       | 0058/25/CD/CDCNH | 602175  |                     |
| 34  | 2260594      | Ngô Minh         | Tuân  | Nam       | 27/04/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 22CDDC11 | 94      | 2.98           | 7.61           | Khá        | 0059/25/CD/CDCNH | 602176  |                     |
| 35  | 2260017      | Trần Quốc        | Cường | Nam       | 21/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22CDDC21 | 91      | 3.18           | 8.02           | Giỏi       | 0060/25/CD/CDCNH | 602177  |                     |
| 36  | 2260021      | Nguyễn Trần Tiến | Đạt   | Nam       | 29/01/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22CDDC21 | 91      | 3.31           | 8.18           | Khá        | 0061/25/CD/CDCNH | 602178  | Hạ 1 bậc do thi lại |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên        | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành  | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|------------|-----------|------------|----------------|--|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 37  | 2260042      | Lê Công           | Hiệu       | Nam       | 23/06/2002 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22CDDC21 | 91      | 3.51           | 8.5            | Xuất sắc | 0062/25/CD/CDCNH | 602179  |         |
| 38  | 2260048      | Lê Văn            | Hội        | Nam       | 18/08/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22CDDC21 | 91      | 3.53           | 8.62           | Xuất sắc | 0063/25/CD/CDCNH | 602180  |         |
| 39  | 2260055      | Nguyễn Trọng Nhật | Huy        | Nam       | 12/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22CDDC21 | 91      | 3.47           | 8.61           | Giỏi     | 0064/25/CD/CDCNH | 602181  |         |
| 40  | 2260714      | Trần Duy          | Huy        | Nam       | 07/04/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22CDDC21 | 91      | 2.71           | 7.29           | Khá      | 0065/25/CD/CDCNH | 602182  |         |
| 41  | 2260076      | Lê Công           | Minh       | Nam       | 10/05/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22CDDC21 | 91      | 3.27           | 8.13           | Giỏi     | 0066/25/CD/CDCNH | 602183  |         |
| 42  | 2260744      | Sonechaleun       | Phetdavanh | Nam       | 20/09/2002 | SE KONG        | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22CDDC21 | 91      | 3.15           | 8.04           | Giỏi     | 0067/25/CD/CDCNH | 602184  |         |
| 43  | 2260626      | Lê Thanh          | An         | Nam       | 26/01/2004 | Quảng Trị      | Điện công nghiệp                             | 22CDDC31 | 92      | 2.92           | 7.62           | Khá      | 0068/25/CD/CDCNH | 602185  |         |
| 44  | 2260001      | Phan Thế          | Anh        | Nam       | 10/04/2004 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp                             | 22CDDC31 | 92      | 3.2            | 7.85           | Giỏi     | 0069/25/CD/CDCNH | 602186  |         |
| 45  | 2260006      | Đặng Quốc         | Bảo        | Nam       | 21/09/2004 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp                             | 22CDDC31 | 92      | 3.46           | 8.48           | Giỏi     | 0070/25/CD/CDCNH | 602187  |         |
| 46  | 2260008      | Trần Đức          | Binh       | Nam       | 09/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                             | 22CDDC31 | 92      | 3.37           | 8.2            | Giỏi     | 0071/25/CD/CDCNH | 602188  |         |
| 47  | 2260661      | Võ                | Binh       | Nam       | 02/03/2000 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                             | 22CDDC31 | 92      | 3.29           | 8.02           | Giỏi     | 0072/25/CD/CDCNH | 602189  |         |
| 48  | 2260014      | Đỗ Việt           | Cơ         | Nam       | 19/02/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                             | 22CDDC31 | 92      | 3.16           | 7.69           | Giỏi     | 0073/25/CD/CDCNH | 602190  |         |
| 49  | 2260015      | Hoàng Trọng       | Cường      | Nam       | 19/03/2002 | Quảng Trị      | Điện công nghiệp                             | 22CDDC31 | 92      | 3.55           | 8.48           | Xuất sắc | 0074/25/CD/CDCNH | 602191  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------------|----------------|----------------------|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 50  | 2260019      | Lê Văn            | Đặng   | Nam       | 04/01/2004 | Quảng Trị      | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.89           | 7.39           | Khá        | 0075/25/CD/CDCNH | 602192  |         |
| 51  | 2260023      | Dương Nguyễn Minh | Đức    | Nam       | 08/05/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.84           | 7.53           | Khá        | 0076/25/CD/CDCNH | 602193  |         |
| 52  | 2260742      | Phạm Công         | Đức    | Nam       | 09/03/2004 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.49           | 6.96           | Trung bình | 0077/25/CD/CDCNH | 602194  |         |
| 53  | 2260029      | Đặng Việt         | Duy    | Nam       | 10/12/2004 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 3.24           | 8.01           | Giỏi       | 0078/25/CD/CDCNH | 602195  |         |
| 54  | 2260047      | Nguyễn Đình       | Hòa    | Nam       | 23/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 3.29           | 8.18           | Giỏi       | 0079/25/CD/CDCNH | 602196  |         |
| 55  | 2260050      | Mai Văn Tấn       | Hung   | Nam       | 26/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.78           | 7.48           | Khá        | 0080/25/CD/CDCNH | 602197  |         |
| 56  | 2260053      | Lê Xuân           | Huy    | Nam       | 10/09/2004 | Quảng Trị      | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 3.48           | 8.28           | Giỏi       | 0081/25/CD/CDCNH | 602198  |         |
| 57  | 2260054      | Nguyễn Thanh      | Huy    | Nam       | 17/05/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 3.17           | 7.97           | Giỏi       | 0082/25/CD/CDCNH | 602199  |         |
| 58  | 2260059      | Bùi Gia           | Khánh  | Nam       | 28/01/2001 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.88           | 7.59           | Khá        | 0083/25/CD/CDCNH | 602200  |         |
| 59  | 2260067      | Nguyễn Tuấn       | Kiệt   | Nam       | 16/07/2004 | Quảng Trị      | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 3.12           | 7.85           | Giỏi       | 0084/25/CD/CDCNH | 602201  |         |
| 60  | 2260068      | Phan Văn          | Kỳ     | Nam       | 02/02/2004 | Quảng Trị      | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.92           | 7.36           | Khá        | 0085/25/CD/CDCNH | 602202  |         |
| 61  | 2260072      | Hồ Vĩnh           | Long   | Nam       | 24/02/2004 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 3.49           | 8.24           | Giỏi       | 0086/25/CD/CDCNH | 602203  |         |
| 62  | 2260081      | Trần Hải          | Nam    | Nam       | 20/11/2004 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.53           | 6.8            | Khá        | 0087/25/CD/CDCNH | 602204  |         |
| 63  | 2260704      | Nguyễn Văn Thành  | Nhân   | Nam       | 13/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.82           | 7.26           | Khá        | 0088/25/CD/CDCNH | 602205  |         |
| 64  | 2260084      | Nguyễn Văn        | Nhật   | Nam       | 05/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 3.21           | 7.97           | Giỏi       | 0089/25/CD/CDCNH | 602206  |         |
| 65  | 2260092      | Lê Ích            | Phương | Nam       | 23/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.91           | 7.62           | Khá        | 0090/25/CD/CDCNH | 602207  |         |
| 66  | 2260094      | Trần Quốc         | Quân   | Nam       | 10/10/2004 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.51           | 6.92           | Khá        | 0091/25/CD/CDCNH | 602208  |         |
| 67  | 2260106      | Trương Võ         | Thạch  | Nam       | 26/02/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.72           | 7.27           | Khá        | 0092/25/CD/CDCNH | 602209  |         |
| 68  | 2260114      | Phan Thanh        | Thịnh  | Nam       | 15/11/2003 | Quảng Trị      | Điện công nghiệp     | 22CDDC31 | 92      | 2.8            | 7.32           | Khá        | 0093/25/CD/CDCNH | 602210  |         |
| 69  | 2260002      | Trần Diệu         | Anh    | Nữ        | 03/11/2003 | Quảng Bình     | Kế toán doanh nghiệp | 22CDKT11 | 86      | 2.8            | 7.53           | Khá        | 0094/25/CD/CDCNH | 602211  |         |
| 70  | 2260043      | Trương Thị Mỹ     | Hoa    | Nữ        | 29/07/2004 | Hà Tĩnh        | Kế toán doanh nghiệp | 22CDKT11 | 86      | 3.28           | 7.95           | Giỏi       | 0095/25/CD/CDCNH | 602212  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Ngành                                  | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------------|-----------------|--|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 71  | 2260045      | Nguyễn Thị        | Hòa   | Nữ        | 28/08/2004 | Hà Tĩnh         | Kế toán doanh nghiệp                   | 22CDKT11 | 86      | 3.4            | 8.27           | Giỏi       | 0096/25/CD/CDCNH | 602213  |         |
| 72  | 2260567      | Hoàng Thị Thuý    | Linh  | Nữ        | 25/08/2003 | Quảng Bình      | Kế toán doanh nghiệp                   | 22CDKT11 | 86      | 3.29           | 8.07           | Giỏi       | 0097/25/CD/CDCNH | 602214  |         |
| 73  | 2260769      | Nguyễn Hoàng Nhật | Linh  | Nữ        | 05/01/1998 | Thừa Thiên Huế  | Kế toán doanh nghiệp                   | 22CDKT11 | 86      | 2.97           | 7.58           | Khá        | 0098/25/CD/CDCNH | 602215  |         |
| 74  | 2260085      | Lê Thị Uyên       | Nhi   | Nữ        | 14/10/2003 | Quảng Bình      | Kế toán doanh nghiệp                   | 22CDKT11 | 86      | 3.69           | 8.71           | Xuất sắc   | 0099/25/CD/CDCNH | 602216  |         |
| 75  | 2260087      | Nguyễn Thị Quỳnh  | Như   | Nữ        | 10/04/2004 | Thừa Thiên Huế  | Kế toán doanh nghiệp                   | 22CDKT11 | 86      | 2.8            | 7.34           | Khá        | 0100/25/CD/CDCNH | 602217  |         |
| 76  | 2260587      | Lê Quang          | Thịnh | Nam       | 11/05/2004 | Thừa Thiên Huế  | Kế toán doanh nghiệp                   | 22CDKT11 | 86      | 2.48           | 6.87           | Trung bình | 0101/25/CD/CDCNH | 602218  |         |
| 77  | 2260121      | Nguyễn Minh       | Trang | Nữ        | 03/06/2001 | Thừa Thiên Huế  | Kế toán doanh nghiệp                   | 22CDKT11 | 86      | 2.62           | 7.17           | Khá        | 0102/25/CD/CDCNH | 602219  |         |
| 78  | 2260135      | Lê Thị Ngọc       | Uyên  | Nữ        | 08/07/2002 | TP. Hồ Chí Minh | Kế toán doanh nghiệp                   | 22CDKT11 | 86      | 2.73           | 7.3            | Khá        | 0103/25/CD/CDCNH | 602220  |         |
| 79  | 2260180      | Nguyễn Văn        | Bảo   | Nam       | 03/10/2004 | Thừa Thiên Huế  | Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải | 22CDMT22 | 149     | 3.34           | 8.08           | Giỏi       | 0104/25/CD/CDCNH | 602221  |         |
| 80  | 2260182      | Trần Bảo          | Phúc  | Nam       | 02/01/2004 | Thừa Thiên Huế  | Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải | 22CDMT22 | 149     | 3.93           | 9.17           | Xuất sắc   | 0105/25/CD/CDCNH | 602222  |         |
| 81  | 2260183      | Hồ Quảng          | Tân   | Nam       | 17/05/2004 | Thừa Thiên Huế  | Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải | 22CDMT22 | 149     | 2.82           | 7.45           | Khá        | 0106/25/CD/CDCNH | 602223  |         |
| 82  | 2260520      | Trần              | Bảo   | Nam       | 25/02/2002 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ kỹ thuật nhiệt               | 22CDNL11 | 88      | 3.03           | 7.77           | Giỏi       | 0107/25/CD/CDCNH | 602224  |         |
| 83  | 2260554      | Trần Văn          | Đức   | Nam       | 12/09/1995 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ kỹ thuật nhiệt               | 22CDNL11 | 88      | 3.39           | 8.33           | Giỏi       | 0108/25/CD/CDCNH | 602225  |         |
| 84  | 2260378      | Nguyễn Tấn        | Dũng  | Nam       | 04/12/2004 | Quảng Trị       | Công nghệ kỹ thuật nhiệt               | 22CDNL11 | 88      | 2.36           | 6.88           | Trung bình | 0109/25/CD/CDCNH | 602226  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------------|----------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 85  | 2260379      | Nguyễn Thái     | Dương | Nam       | 16/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.7            | 7.39           | Khá        | 0110/25/CD/CDCNH | 602227  |         |
| 86  | 2260383      | Cao Khả         | Hương | Nam       | 25/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.82           | 7.35           | Khá        | 0111/25/CD/CDCNH | 602228  |         |
| 87  | 2260560      | Đặng Quang      | Huy   | Nam       | 07/12/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.94           | 7.75           | Khá        | 0112/25/CD/CDCNH | 602229  |         |
| 88  | 2260384      | Nguyễn Văn Phúc | Huy   | Nam       | 18/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.38           | 6.83           | Trung bình | 0113/25/CD/CDCNH | 602230  |         |
| 89  | 2260386      | Lê Quang        | Lực   | Nam       | 18/10/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.92           | 7.61           | Khá        | 0114/25/CD/CDCNH | 602231  |         |
| 90  | 2260388      | Hoàng Trọng     | Quân  | Nam       | 31/01/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.75           | 7.29           | Khá        | 0115/25/CD/CDCNH | 602232  |         |
| 91  | 2260390      | Nguyễn Anh      | Quốc  | Nam       | 07/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 3.33           | 8.16           | Giỏi       | 0116/25/CD/CDCNH | 602233  |         |
| 92  | 2260653      | Bùi Văn         | Quyết | Nam       | 09/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 3.28           | 8.22           | Giỏi       | 0117/25/CD/CDCNH | 602234  |         |
| 93  | 2260391      | Nguyễn Xuân     | Tâm   | Nam       | 11/05/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.93           | 7.64           | Khá        | 0118/25/CD/CDCNH | 602235  |         |
| 94  | 2260706      | Lê Văn          | Tân   | Nam       | 19/04/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 3.35           | 8.17           | Giỏi       | 0119/25/CD/CDCNH | 602236  |         |
| 95  | 2260007      | Phan Văn        | Bảo   | Nam       | 07/11/2003 | Quảng Trị      | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 3.36           | 8.25           | Giỏi       | 0120/25/CD/CDCNH | 602237  |         |
| 96  | 2260009      | Trần Hưng Tấn   | Bình  | Nam       | 10/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.96           | 7.61           | Khá        | 0121/25/CD/CDCNH | 602238  |         |
| 97  | 2260523      | Bùi Ngọc        | Gôn   | Nam       | 27/02/2004 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.96           | 7.58           | Khá        | 0122/25/CD/CDCNH | 602239  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm          | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|-----------------|--------|-----------|------------|----------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------------------|
| 98  | 2260035      | Phan Văn        | Hải    | Nam       | 30/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 3.3            | 8.01           | Giỏi       | 0123/25/CD/CDCNH | 602240  |                     |
| 99  | 2260382      | Hoàng Văn Việt  | Hoài   | Nam       | 18/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.62           | 7.16           | Khá        | 0124/25/CD/CDCNH | 602241  |                     |
| 100 | 2260091      | Huỳnh Phan Văn  | Phuong | Nam       | 05/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.6            | 6.98           | Khá        | 0125/25/CD/CDCNH | 602242  |                     |
| 101 | 2260654      | Nguyễn Đăng     | Son    | Nam       | 30/11/2003 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 3.08           | 7.85           | Giỏi       | 0126/25/CD/CDCNH | 602243  |                     |
| 102 | 2260108      | Trần Quang      | Thắng  | Nam       | 19/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 3.18           | 7.86           | Giỏi       | 0127/25/CD/CDCNH | 602244  |                     |
| 103 | 2260111      | Nguyễn Văn      | Thế    | Nam       | 19/11/2003 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.8            | 7.43           | Khá        | 0128/25/CD/CDCNH | 602245  |                     |
| 104 | 2260124      | Nguyễn Duy      | Triển  | Nam       | 11/11/2003 | Quảng Bình     | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.44           | 6.95           | Trung bình | 0129/25/CD/CDCNH | 602246  |                     |
| 105 | 2260131      | Phạm Văn        | Tuân   | Nam       | 22/05/2003 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 3.01           | 7.76           | Khá        | 0130/25/CD/CDCNH | 602247  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 106 | 2260136      | Lê Đức          | Vinh   | Nam       | 06/04/2004 | Quảng Trị      | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.88           | 7.45           | Khá        | 0131/25/CD/CDCNH | 602248  |                     |
| 107 | 2260209      | Nguyễn Văn Quốc | Bảo    | Nam       | 19/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 84      | 2.82           | 7.4            | Khá        | 0132/25/CD/CDCNH | 602249  |                     |
| 108 | 2260212      | Phan Lê         | Cường  | Nam       | 10/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 84      | 3.29           | 8.29           | Giỏi       | 0133/25/CD/CDCNH | 602250  |                     |
| 109 | 2260213      | Nguyễn Văn      | Diệu   | Nam       | 14/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 84      | 2.67           | 7.21           | Khá        | 0134/25/CD/CDCNH | 602251  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm             | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|--------------------|-------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 110 | 2260214      | Nguyễn Văn         | Đình  | Nam       | 27/07/2001 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.01           | 7.69           | Khá      | 0135/25/CD/CDCNH | 602252  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 111 | 2260215      | Đặng Thông         | Đức   | Nam       | 07/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 2.96           | 7.74           | Khá      | 0136/25/CD/CDCNH | 602253  |                     |
| 112 | 2260218      | Hà Văn             | Duy   | Nam       | 12/12/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.04           | 7.82           | Giỏi     | 0137/25/CD/CDCNH | 602254  |                     |
| 113 | 2260221      | Hồ Đăng Bảo        | Hiếu  | Nam       | 13/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.19           | 8.12           | Giỏi     | 0138/25/CD/CDCNH | 602255  |                     |
| 114 | 2260563      | Lê Trọng           | Khoa  | Nam       | 18/06/2004 | Nghệ An        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.01           | 7.7            | Khá      | 0139/25/CD/CDCNH | 602256  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 115 | 2260566      | Phan Ngọc          | Liêm  | Nam       | 16/11/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.12           | 7.76           | Khá      | 0140/25/CD/CDCNH | 602257  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 116 | 2060179      | Trần Văn           | Lượng | Nam       | 04/09/2002 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3              | 7.78           | Giỏi     | 0141/25/CD/CDCNH | 602258  |                     |
| 117 | 2260223      | Đặng Hữu           | Nam   | Nam       | 05/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.06           | 8              | Giỏi     | 0142/25/CD/CDCNH | 602259  |                     |
| 118 | 2260228      | Nguyễn Hữu         | Nhân  | Nam       | 29/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.2            | 8.02           | Giỏi     | 0143/25/CD/CDCNH | 602260  |                     |
| 119 | 2260229      | Nguyễn Quang       | Nhân  | Nam       | 15/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.02           | 7.71           | Giỏi     | 0144/25/CD/CDCNH | 602261  |                     |
| 120 | 2260234      | Phạm Văn           | Phú   | Nam       | 19/05/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 2.96           | 7.77           | Khá      | 0145/25/CD/CDCNH | 602262  |                     |
| 121 | 2260235      | Nguyễn Trường      | Quân  | Nam       | 14/12/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.1            | 7.77           | Giỏi     | 0146/25/CD/CDCNH | 602263  |                     |
| 122 | 2260236      | Trần Nguyễn Trường | Quang | Nam       | 29/05/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3              | 7.56           | Giỏi     | 0147/25/CD/CDCNH | 602264  |                     |
| 123 | 2260239      | Trần Văn           | Sĩ    | Nam       | 24/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.15           | 7.92           | Giỏi     | 0148/25/CD/CDCNH | 602265  |                     |
| 124 | 2260243      | Đỗ Bá              | Thiện | Nam       | 29/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.14           | 7.96           | Giỏi     | 0149/25/CD/CDCNH | 602266  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm         | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------|--------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 125 | 2260245      | Võ Văn Bảo     | Tri    | Nam       | 22/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 2.57           | 6.94           | Khá      | 0150/25/CD/CDCNH | 602267  |         |
| 126 | 2260248      | Trần Xuân      | Tuấn   | Nam       | 17/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.01           | 7.83           | Giỏi     | 0151/25/CD/CDCNH | 602268  |         |
| 127 | 2260251      | Phan Nhật      | Vinh   | Nam       | 22/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 2.82           | 7.44           | Khá      | 0152/25/CD/CDCNH | 602269  |         |
| 128 | 2260252      | Ngô Văn        | Vũ     | Nam       | 13/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT11 | 84      | 3.08           | 7.7            | Giỏi     | 0153/25/CD/CDCNH | 602270  |         |
| 129 | 2260255      | Trần Văn       | Bình   | Nam       | 25/02/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 3.73           | 8.91           | Xuất sắc | 0154/25/CD/CDCNH | 602271  |         |
| 130 | 2260259      | Phạm Văn       | Hoà    | Nam       | 24/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 3.38           | 8.24           | Giỏi     | 0155/25/CD/CDCNH | 602272  |         |
| 131 | 2260275      | Trần Văn       | Phương | Nam       | 10/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 3.54           | 8.65           | Xuất sắc | 0156/25/CD/CDCNH | 602273  |         |
| 132 | 2260276      | Nguyễn Huy     | Quang  | Nam       | 30/12/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 2.92           | 7.63           | Khá      | 0157/25/CD/CDCNH | 602274  |         |
| 133 | 2260277      | Phạm Tăng Nhật | Quang  | Nam       | 01/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 3.19           | 8.04           | Giỏi     | 0158/25/CD/CDCNH | 602275  |         |
| 134 | 2260279      | Nguyễn Sĩ      | Quốc   | Nam       | 23/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 2.87           | 7.61           | Khá      | 0159/25/CD/CDCNH | 602276  |         |
| 135 | 2260280      | Hoàng Văn      | Sự     | Nam       | 25/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 2.85           | 7.71           | Khá      | 0160/25/CD/CDCNH | 602277  |         |
| 136 | 2260281      | Đào Anh        | Tài    | Nam       | 06/08/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 2.8            | 7.43           | Khá      | 0161/25/CD/CDCNH | 602278  |         |
| 137 | 2260284      | Lại Phước      | Trung  | Nam       | 20/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 2.93           | 7.73           | Khá      | 0162/25/CD/CDCNH | 602279  |         |
| 138 | 2260286      | Lương Quang    | Tứ     | Nam       | 13/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 3.31           | 8.26           | Giỏi     | 0163/25/CD/CDCNH | 602280  |         |
| 139 | 2260287      | Nguyễn Minh    | Tuấn   | Nam       | 06/06/1993 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 3.73           | 9.01           | Xuất sắc | 0164/25/CD/CDCNH | 602281  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm       | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|--------------|-------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 140 | 2260289      | Ngô Quang    | Vinh  | Nam       | 26/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT12 | 84      | 2.82           | 7.62           | Khá      | 0165/25/CD/CDCNH | 602282  |                     |
| 141 | 2260293      | Văn Đình     | Bào   | Nam       | 12/06/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.98           | 7.54           | Khá      | 0166/25/CD/CDCNH | 602283  |                     |
| 142 | 2260210      | Trần Văn     | Cám   | Nam       | 26/12/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.4            | 8.43           | Giỏi     | 0167/25/CD/CDCNH | 602284  |                     |
| 143 | 2260216      | Trương Văn   | Đức   | Nam       | 29/10/2003 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.21           | 8.16           | Khá      | 0168/25/CD/CDCNH | 602285  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 144 | 2260296      | Nguyễn Quốc  | Dũng  | Nam       | 27/10/2003 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.35           | 8.35           | Giỏi     | 0169/25/CD/CDCNH | 602286  |                     |
| 145 | 2260297      | Tô Trường    | Giang | Nam       | 19/10/2004 | Hà Tĩnh        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.56           | 7.25           | Khá      | 0170/25/CD/CDCNH | 602287  |                     |
| 146 | 2260220      | Võ Phi       | Hiền  | Nam       | 05/01/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.06           | 7.84           | Giỏi     | 0171/25/CD/CDCNH | 602288  |                     |
| 147 | 2260298      | Trần Minh    | Hoàng | Nam       | 25/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.96           | 7.89           | Khá      | 0172/25/CD/CDCNH | 602289  |                     |
| 148 | 2260299      | Trương Hoàng | Hùng  | Nam       | 25/12/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.79           | 7.35           | Khá      | 0173/25/CD/CDCNH | 602290  |                     |
| 149 | 2260301      | Trần Quốc    | Khánh | Nam       | 14/09/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.77           | 7.52           | Khá      | 0174/25/CD/CDCNH | 602291  |                     |
| 150 | 2260302      | Trần Quốc    | Khánh | Nam       | 11/01/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.01           | 7.9            | Giỏi     | 0175/25/CD/CDCNH | 602292  |                     |
| 151 | 2260565      | Trần Văn Ka  | Ky    | Nam       | 30/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.63           | 7.21           | Khá      | 0176/25/CD/CDCNH | 602293  |                     |
| 152 | 2260305      | Nguyễn Văn   | Lộc   | Nam       | 23/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.08           | 7.93           | Khá      | 0177/25/CD/CDCNH | 602294  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 153 | 2260309      | Phan         | Ngân  | Nam       | 10/06/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.89           | 7.79           | Khá      | 0178/25/CD/CDCNH | 602295  |                     |
| 154 | 2260225      | Lê Văn       | Nghĩa | Nam       | 02/09/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.61           | 7.09           | Khá      | 0179/25/CD/CDCNH | 602296  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm         | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|----------------|--------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 155 | 2260226      | Lê Trung       | Nguyên | Nam       | 18/10/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.87           | 7.59           | Khá      | 0180/25/CD/CDCNH | 602297  |                     |
| 156 | 2260517      | Nguyễn Văn     | Phi    | Nam       | 12/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.33           | 8.08           | Khá      | 0181/25/CD/CDCNH | 602298  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 157 | 2260314      | Cao Văn        | Quang  | Nam       | 11/09/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.8            | 7.57           | Khá      | 0182/25/CD/CDCNH | 602299  |                     |
| 158 | 2260238      | Trương Tấn     | Quý    | Nam       | 08/03/2003 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.14           | 8.19           | Khá      | 0183/25/CD/CDCNH | 602300  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 159 | 2260246      | Võ Phi         | Trung  | Nam       | 02/07/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.88           | 7.73           | Khá      | 0184/25/CD/CDCNH | 602301  |                     |
| 160 | 2260376      | Nguyễn Đắc Anh | Tú     | Nam       | 31/08/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.89           | 7.67           | Khá      | 0185/25/CD/CDCNH | 602302  |                     |
| 161 | 2260328      | Trần Văn       | Tùng   | Nam       | 15/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.82           | 7.51           | Khá      | 0186/25/CD/CDCNH | 602303  |                     |
| 162 | 2260436      | Ngô Hữu        | Tường  | Nam       | 27/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 3.06           | 7.75           | Khá      | 0187/25/CD/CDCNH | 602304  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 163 | 2260329      | Cao Phan Phong | An     | Nam       | 08/10/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3              | 7.7            | Khá      | 0188/25/CD/CDCNH | 602305  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 164 | 2260335      | Phan Quốc      | Đạt    | Nam       | 23/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.92           | 7.63           | Khá      | 0189/25/CD/CDCNH | 602306  |                     |
| 165 | 2260338      | Nguyễn Văn     | Giáp   | Nam       | 12/02/2004 | Hà Tĩnh        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.13           | 8.02           | Giỏi     | 0190/25/CD/CDCNH | 602307  |                     |
| 166 | 2260340      | Nguyễn Mai     | Hạnh   | Nam       | 21/05/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.96           | 7.84           | Khá      | 0191/25/CD/CDCNH | 602308  |                     |
| 167 | 2260344      | Trần Hữu       | Hoàng  | Nam       | 01/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.07           | 7.88           | Giỏi     | 0192/25/CD/CDCNH | 602309  |                     |
| 168 | 2260346      | Trần Tuấn      | Hưng   | Nam       | 03/05/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.1            | 7.92           | Giỏi     | 0193/25/CD/CDCNH | 602310  |                     |
| 169 | 2260347      | Phan Viết Gia  | Huy    | Nam       | 19/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.21           | 8.05           | Giỏi     | 0194/25/CD/CDCNH | 602311  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 170 | 2260348      | Nguyễn Văn Ngọc | Khai  | Nam       | 16/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.07           | 7.91           | Giỏi     | 0195/25/CD/CDCNH | 602312  |                     |
| 171 | 2260349      | Phan Văn        | Khánh | Nam       | 14/09/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.99           | 7.75           | Khá      | 0196/25/CD/CDCNH | 602313  |                     |
| 172 | 2260350      | Đỗ Bá           | Lâm   | Nam       | 14/02/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.08           | 7.86           | Giỏi     | 0197/25/CD/CDCNH | 602314  |                     |
| 173 | 2260352      | Phan Phước      | Lộc   | Nam       | 07/12/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.87           | 7.55           | Khá      | 0198/25/CD/CDCNH | 602315  |                     |
| 174 | 2260356      | Đặng Hữu        | Lực   | Nam       | 28/11/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 83      | 3.1            | 7.95           | Giỏi     | 0199/25/CD/CDCNH | 602316  |                     |
| 175 | 2260357      | Nguyễn Công     | Mạnh  | Nam       | 20/11/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.92           | 7.71           | Khá      | 0200/25/CD/CDCNH | 602317  |                     |
| 176 | 2260361      | Lê Bá           | Nhật  | Nam       | 24/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.27           | 8.29           | Giỏi     | 0201/25/CD/CDCNH | 602318  |                     |
| 177 | 2260362      | Phan Hữu        | Nhật  | Nam       | 24/07/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.99           | 7.72           | Khá      | 0202/25/CD/CDCNH | 602319  |                     |
| 178 | 2260363      | Lê Đức          | Phong | Nam       | 03/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.15           | 8.08           | Giỏi     | 0203/25/CD/CDCNH | 602320  |                     |
| 179 | 2260366      | Võ Khánh        | Quốc  | Nam       | 12/02/2003 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.17           | 8.01           | Giỏi     | 0204/25/CD/CDCNH | 602321  |                     |
| 180 | 2260367      | Lê Thanh        | Son   | Nam       | 30/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.07           | 7.92           | Giỏi     | 0205/25/CD/CDCNH | 602322  |                     |
| 181 | 2260366      | Nguyễn Hồng     | Son   | Nam       | 17/08/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.38           | 8.26           | Giỏi     | 0206/25/CD/CDCNH | 602323  |                     |
| 182 | 2260368      | Thân Trọng      | Tài   | Nam       | 16/01/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.65           | 7.34           | Khá      | 0207/25/CD/CDCNH | 602324  |                     |
| 183 | 2260369      | Dương Trần Xuân | Thái  | Nam       | 31/05/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.02           | 7.87           | Khá      | 0208/25/CD/CDCNH | 602325  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 184 | 2260372      | Trần Quang      | Thắng | Nam       | 10/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.12           | 8.15           | Giỏi     | 0209/25/CD/CDCNH | 602326  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 185 | 2260373      | Lê Việt          | Toàn   | Nam       | 05/10/2004 | Hà Tĩnh        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.88           | 7.73           | Khá      | 0210/25/CD/CDCNH | 602327  |                     |
| 186 | 2260374      | Đặng Duy         | Trung  | Nam       | 29/05/2004 | Gia Lai        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.64           | 7.19           | Khá      | 0211/25/CD/CDCNH | 602328  |                     |
| 187 | 2260513      | Trần             | Anh    | Nam       | 08/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 2.98           | 7.73           | Khá      | 0212/25/CD/CDCNH | 602329  |                     |
| 188 | 2260548      | Trần Hữu         | Cường  | Nam       | 16/07/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 3.51           | 8.46           | Xuất sắc | 0213/25/CD/CDCNH | 602330  |                     |
| 189 | 2260678      | Trần Thanh       | Đạt    | Nam       | 23/11/2002 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 3.74           | 9.02           | Xuất sắc | 0214/25/CD/CDCNH | 602331  |                     |
| 190 | 2260258      | Võ Quang         | Duy    | Nam       | 10/02/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 2.9            | 7.54           | Khá      | 0215/25/CD/CDCNH | 602332  |                     |
| 191 | 2260662      | Võ Xuân Thái     | Hoàng  | Nam       | 07/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 3.18           | 8.13           | Giỏi     | 0216/25/CD/CDCNH | 602333  |                     |
| 192 | 2260564      | Trần Văn         | Kiệt   | Nam       | 26/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 3.24           | 7.94           | Khá      | 0217/25/CD/CDCNH | 602334  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 193 | 2260615      | Bùi Công         | Lâm    | Nam       | 01/05/2003 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 3.17           | 8.01           | Giỏi     | 0218/25/CD/CDCNH | 602335  |                     |
| 194 | 2260649      | Lê Ngọc          | Linh   | Nam       | 12/12/2002 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 2.99           | 7.77           | Khá      | 0219/25/CD/CDCNH | 602336  |                     |
| 195 | 2260763      | Võ Trường        | Linh   | Nam       | 20/10/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 2.98           | 7.71           | Khá      | 0220/25/CD/CDCNH | 602337  |                     |
| 196 | 2260271      | Nguyễn Thái      | Nguyên | Nam       | 26/07/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 2.8            | 7.51           | Khá      | 0221/25/CD/CDCNH | 602338  |                     |
| 197 | 2260581      | Phạm Nguyễn Ngọc | Quang  | Nam       | 19/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 3.1            | 7.86           | Giỏi     | 0222/25/CD/CDCNH | 602339  |                     |
| 198 | 2260640      | Cao Văn          | Quyển  | Nam       | 15/09/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 2.75           | 7.43           | Khá      | 0223/25/CD/CDCNH | 602340  |                     |
| 199 | 2260656      | Lê Văn           | Thắng  | Nam       | 11/09/2003 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 3.14           | 7.99           | Giỏi     | 0224/25/CD/CDCNH | 602341  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm      | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|-------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 200 | 2260592      | Lê Văn Minh | Tri   | Nam       | 18/06/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 2.98           | 7.86           | Khá      | 0225/25/CD/CDCNH | 602342  |         |
| 201 | 2260673      | Phan Thanh  | Tú    | Nam       | 18/07/2004 | Cà Mau         | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 84      | 2.88           | 7.58           | Khá      | 0226/25/CD/CDCNH | 602343  |         |
| 202 | 2260396      | Nguyễn Văn  | An    | Nam       | 28/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.39           | 8.16           | Giỏi     | 0227/25/CD/CDCNH | 602344  |         |
| 203 | 2260254      | Hoàng Quốc  | Bảo   | Nam       | 29/03/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.43           | 8.4            | Giỏi     | 0228/25/CD/CDCNH | 602345  |         |
| 204 | 2260398      | Lê Văn      | Bồn   | Nam       | 12/02/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.57           | 8.68           | Xuất sắc | 0229/25/CD/CDCNH | 602346  |         |
| 205 | 2260399      | Nguyễn Ngọc | Chính | Nam       | 23/11/2002 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.5            | 8.48           | Xuất sắc | 0230/25/CD/CDCNH | 602347  |         |
| 206 | 2260401      | Lê Ngọc     | Đăng  | Nam       | 13/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.12           | 8.03           | Giỏi     | 0231/25/CD/CDCNH | 602348  |         |
| 207 | 2260402      | Kiều Thành  | Đạt   | Nam       | 24/09/2004 | Quảng Nam      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.21           | 7.96           | Giỏi     | 0232/25/CD/CDCNH | 602349  |         |
| 208 | 2260403      | Nguyễn Đình | Đạt   | Nam       | 22/12/2004 | Hà Tĩnh        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.14           | 8.16           | Giỏi     | 0233/25/CD/CDCNH | 602350  |         |
| 209 | 2260406      | Trần Cao    | Hân   | Nam       | 22/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.64           | 7.27           | Khá      | 0234/25/CD/CDCNH | 602351  |         |
| 210 | 2260407      | Lê Hữu      | Hòa   | Nam       | 12/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.95           | 7.79           | Khá      | 0235/25/CD/CDCNH | 602352  |         |
| 211 | 2260408      | Cao Lê      | Hoàng | Nam       | 18/09/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.89           | 7.5            | Khá      | 0236/25/CD/CDCNH | 602353  |         |
| 212 | 2260409      | Lê Trương   | Hoàng | Nam       | 08/02/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.51           | 8.57           | Xuất sắc | 0237/25/CD/CDCNH | 602354  |         |
| 213 | 2260410      | Trần Đức    | Hoàng | Nam       | 21/08/2003 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.02           | 7.67           | Giỏi     | 0238/25/CD/CDCNH | 602355  |         |
| 214 | 2260411      | Trịnh Phi   | Hùng  | Nam       | 11/05/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.36           | 8.39           | Giỏi     | 0239/25/CD/CDCNH | 602356  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 215 | 2260262      | Nguyễn Quốc       | Hung   | Nam       | 08/07/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.81           | 7.3            | Khá      | 0240/25/CD/CDCNH | 602357  |                     |
| 216 | 2260412      | Nguyễn Xuân       | Hữu    | Nam       | 05/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3              | 7.8            | Giỏi     | 0241/25/CD/CDCNH | 602358  |                     |
| 217 | 2260415      | Phan Văn          | Ký     | Nam       | 16/12/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.88           | 7.46           | Khá      | 0242/25/CD/CDCNH | 602359  |                     |
| 218 | 2260417      | Hoàng Hải         | Nam    | Nam       | 27/07/2002 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.26           | 8.03           | Giỏi     | 0243/25/CD/CDCNH | 602360  |                     |
| 219 | 2260418      | Nguyễn Văn        | Nam    | Nam       | 22/12/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.08           | 7.8            | Giỏi     | 0244/25/CD/CDCNH | 602361  |                     |
| 220 | 2260419      | Lê Công           | Nghĩa  | Nam       | 12/02/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.43           | 8.47           | Giỏi     | 0245/25/CD/CDCNH | 602362  |                     |
| 221 | 2260272      | Hoàng Trọng       | Nhân   | Nam       | 01/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.36           | 8.32           | Khá      | 0246/25/CD/CDCNH | 602363  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 222 | 2260420      | Đặng Duy          | Nhật   | Nam       | 07/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.42           | 8.31           | Giỏi     | 0247/25/CD/CDCNH | 602364  |                     |
| 223 | 2260421      | Huỳnh Công        | Nhật   | Nam       | 10/09/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.13           | 7.83           | Giỏi     | 0248/25/CD/CDCNH | 602365  |                     |
| 224 | 2260667      | Phạm Xuân         | Phận   | Nam       | 28/11/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.69           | 8.8            | Xuất sắc | 0249/25/CD/CDCNH | 602366  |                     |
| 225 | 2260424      | Võ Văn            | Phúc   | Nam       | 31/10/2003 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.9            | 7.59           | Khá      | 0250/25/CD/CDCNH | 602367  |                     |
| 226 | 2260425      | Dương Thanh       | Phương | Nam       | 15/04/2003 | Hà Tĩnh        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.67           | 7.34           | Khá      | 0251/25/CD/CDCNH | 602368  |                     |
| 227 | 2260427      | Võ Bá             | Sang   | Nam       | 29/04/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.02           | 7.95           | Giỏi     | 0252/25/CD/CDCNH | 602369  |                     |
| 228 | 2260428      | Nguyễn Ngọc       | Sơn    | Nam       | 02/09/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 3.06           | 7.78           | Giỏi     | 0253/25/CD/CDCNH | 602370  |                     |
| 229 | 2260429      | Trương Ngọc Thanh | Sơn    | Nam       | 16/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.8            | 7.28           | Khá      | 0254/25/CD/CDCNH | 602371  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm        | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TC/TL | Điểm TB/TL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------|--------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|----------|-----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 230 | 2260320      | Võ            | Thành  | Nam       | 11/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84       | 3.1             | 7.96           | Giỏi     | 0255/25/CD/CDCNH | 602372  |         |
| 231 | 2260322      | Nguyễn Minh   | Thuận  | Nam       | 25/01/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84       | 2.79            | 7.37           | Khá      | 0256/25/CD/CDCNH | 602373  |         |
| 232 | 2260323      | Hoàng Văn     | Thương | Nam       | 26/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84       | 2.75            | 7.4            | Khá      | 0257/25/CD/CDCNH | 602374  |         |
| 233 | 2260433      | Nguyễn Văn    | Tốp    | Nam       | 14/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84       | 2.83            | 7.43           | Khá      | 0258/25/CD/CDCNH | 602375  |         |
| 234 | 2260434      | Nguyễn Bảo    | Trọng  | Nam       | 11/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84       | 2.74            | 7.46           | Khá      | 0259/25/CD/CDCNH | 602376  |         |
| 235 | 2260437      | Đào Hữu       | Việt   | Nam       | 24/09/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84       | 3.54            | 8.46           | Xuất sắc | 0260/25/CD/CDCNH | 602377  |         |
| 236 | 2260288      | Hoàng Trọng   | Việt   | Nam       | 25/05/2004 | Gia Lai        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84       | 3.02            | 7.69           | Giỏi     | 0261/25/CD/CDCNH | 602378  |         |
| 237 | 2260439      | Hồ Ngọc       | Vỹ     | Nam       | 12/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84       | 3.02            | 7.64           | Giỏi     | 0262/25/CD/CDCNH | 602379  |         |
| 238 | 2260397      | Lê Văn        | Anh    | Nam       | 30/04/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84       | 3.25            | 8              | Giỏi     | 0263/25/CD/CDCNH | 602380  |         |
| 239 | 2260440      | Đỗ Thanh      | Bắc    | Nam       | 12/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84       | 3.43            | 8.55           | Giỏi     | 0264/25/CD/CDCNH | 602381  |         |
| 240 | 2260441      | Nguyễn Trường | Bắc    | Nam       | 14/12/2003 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84       | 3.12            | 7.8            | Giỏi     | 0265/25/CD/CDCNH | 602382  |         |
| 241 | 2260256      | Lê Thành      | Chung  | Nam       | 15/07/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84       | 3.45            | 8.59           | Giỏi     | 0266/25/CD/CDCNH | 602383  |         |
| 242 | 2260675      | Trần Văn      | Đạo    | Nam       | 05/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84       | 3.15            | 7.99           | Giỏi     | 0267/25/CD/CDCNH | 602384  |         |
| 243 | 2260336      | Nguyễn Mạnh   | Dũng   | Nam       | 01/06/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84       | 2.67            | 7.31           | Khá      | 0268/25/CD/CDCNH | 602385  |         |
| 244 | 2260445      | Huỳnh Văn     | Giàu   | Nam       | 03/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84       | 2.89            | 7.71           | Khá      | 0269/25/CD/CDCNH | 602386  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm      | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|-------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 245 | 2260446      | Phạm Văn    | Hải   | Nam       | 21/09/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.49           | 7.13           | Trung bình | 0270/25/CD/CDCNH | 602387  |         |
| 246 | 2260341      | Dương Minh  | Hiếu  | Nam       | 13/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.67           | 7.3            | Khá        | 0271/25/CD/CDCNH | 602388  |         |
| 247 | 2260449      | Lê Việt     | Hoàng | Nam       | 25/02/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.07           | 7.99           | Giỏi       | 0272/25/CD/CDCNH | 602389  |         |
| 248 | 2260450      | Đỗ Duy      | Huy   | Nam       | 03/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.88           | 7.48           | Khá        | 0273/25/CD/CDCNH | 602390  |         |
| 249 | 2260451      | Võ Văn      | Khai  | Nam       | 03/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.3            | 8.1            | Giỏi       | 0274/25/CD/CDCNH | 602391  |         |
| 250 | 2260637      | Nguyễn Phú  | Khoa  | Nam       | 14/08/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.68           | 7.47           | Khá        | 0275/25/CD/CDCNH | 602392  |         |
| 251 | 2260304      | Trần Trung  | Kiên  | Nam       | 01/03/2004 | Hà Tĩnh        | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.23           | 8.06           | Giỏi       | 0276/25/CD/CDCNH | 602393  |         |
| 252 | 2260453      | Lê Đắc Mộng | Linh  | Nam       | 25/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.42           | 8.28           | Giỏi       | 0277/25/CD/CDCNH | 602394  |         |
| 253 | 2260455      | Lê Hồng     | Lĩnh  | Nam       | 19/07/2003 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.95           | 7.86           | Khá        | 0278/25/CD/CDCNH | 602395  |         |
| 254 | 2260307      | Hoàng Công  | Minh  | Nam       | 01/12/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.93           | 7.76           | Khá        | 0279/25/CD/CDCNH | 602396  |         |
| 255 | 2260231      | Nguyễn Minh | Nhật  | Nam       | 18/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.36           | 8.32           | Giỏi       | 0280/25/CD/CDCNH | 602397  |         |
| 256 | 2260578      | Dương Văn   | Phi   | Nam       | 01/06/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.3            | 8.21           | Giỏi       | 0281/25/CD/CDCNH | 602398  |         |
| 257 | 2260459      | Lê Anh      | Quân  | Nam       | 01/01/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.98           | 7.54           | Khá        | 0282/25/CD/CDCNH | 602399  |         |
| 258 | 2260460      | Nguyễn Anh  | Quân  | Nam       | 02/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.56           | 7.12           | Khá        | 0283/25/CD/CDCNH | 602400  |         |
| 259 | 2260278      | Nguyễn Xuân | Quảng | Nam       | 09/12/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.96           | 7.84           | Khá        | 0284/25/CD/CDCNH | 602401  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------------|----------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 260 | 2260463      | Châu Văn          | Quý   | Nam       | 05/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.79           | 7.47           | Khá        | 0285/25/CD/CDCNH | 602402  |         |
| 261 | 2260467      | Trần Văn Quang    | Sang  | Nam       | 22/09/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.61           | 7.15           | Khá        | 0286/25/CD/CDCNH | 602403  |         |
| 262 | 2260468      | Hoàng Vĩnh Trường | Son   | Nam       | 01/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.7            | 7.21           | Khá        | 0287/25/CD/CDCNH | 602404  |         |
| 263 | 2260469      | Lê Văn            | Son   | Nam       | 13/06/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.52           | 8.37           | Xuất sắc   | 0288/25/CD/CDCNH | 602405  |         |
| 264 | 2260470      | Lê Văn            | Sỹ    | Nam       | 03/07/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3              | 7.78           | Giỏi       | 0289/25/CD/CDCNH | 602406  |         |
| 265 | 2260319      | Nguyễn Văn        | Thành | Nam       | 01/07/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.12           | 8.11           | Giỏi       | 0290/25/CD/CDCNH | 602407  |         |
| 266 | 2260474      | Lê Việt           | Thiên | Nam       | 23/07/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.2            | 8.09           | Giỏi       | 0291/25/CD/CDCNH | 602408  |         |
| 267 | 2260475      | Lê Đình           | Tính  | Nam       | 23/06/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.46           | 6.88           | Trung bình | 0292/25/CD/CDCNH | 602409  |         |
| 268 | 2260476      | Nguyễn Văn        | Toàn  | Nam       | 23/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.4            | 6.92           | Trung bình | 0293/25/CD/CDCNH | 602410  |         |
| 269 | 2260477      | Trương Việt       | Tùng  | Nam       | 10/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.46           | 6.93           | Trung bình | 0294/25/CD/CDCNH | 602411  |         |
| 270 | 2260478      | Nguyễn Văn        | Tường | Nam       | 22/09/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.73           | 7.13           | Khá        | 0295/25/CD/CDCNH | 602412  |         |
| 271 | 2260597      | Lê Hữu            | Tuy   | Nam       | 10/03/2002 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.42           | 8.28           | Giỏi       | 0296/25/CD/CDCNH | 602413  |         |
| 272 | 2260480      | Nguyễn Thái       | Viên  | Nam       | 16/12/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.65           | 7.24           | Khá        | 0297/25/CD/CDCNH | 602414  |         |
| 273 | 2260482      | Trần Ngọc         | Vũ    | Nam       | 10/02/2004 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.05           | 7.91           | Giỏi       | 0298/25/CD/CDCNH | 602415  |         |
| 274 | 2260738      | Nguyễn Việt       | Vỹ    | Nam       | 11/09/2004 | Quảng Nam      | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 3.3            | 8.33           | Giỏi       | 0299/25/CD/CDCNH | 602416  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh          | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------------|-------------------|---|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 275 | 2260061      | Nguyễn Văn       | Khánh  | Nam       | 22/05/2004 | Thừa Thiên Huế    | Quản trị kinh doanh                     | 22CDQN21 | 83      | 2.75           | 7.32           | Khá      | 0300/25/CD/CDCNH | 602417  |                     |
| 276 | 2260187      | Nguyễn Khoa Ý    | Nhi    | Nữ        | 13/10/1999 | Thừa Thiên Huế    | Quản trị kinh doanh                     | 22CDQN21 | 83      | 3.45           | 8.34           | Giỏi     | 0301/25/CD/CDCNH | 602418  |                     |
| 277 | 2260582      | Trần Như         | Quỳnh  | Nữ        | 09/12/1999 | Thừa Thiên Huế    | Quản trị kinh doanh                     | 22CDQN21 | 83      | 3.92           | 9.3            | Xuất sắc | 0302/25/CD/CDCNH | 602419  |                     |
| 278 | 2260188      | Trần Thị Phương  | Thảo   | Nữ        | 22/07/2004 | Thừa Thiên Huế    | Quản trị kinh doanh                     | 22CDQN21 | 83      | 2.94           | 7.59           | Khá      | 0303/25/CD/CDCNH | 602420  |                     |
| 279 | 2260721      | Hà Thị Uyên      | Trinh  | Nữ        | 07/07/2004 | Thành phố Đà Nẵng | Quản trị kinh doanh                     | 22CDQN21 | 83      | 3.02           | 7.61           | Giỏi     | 0304/25/CD/CDCNH | 602421  |                     |
| 280 | 2260690      | Văn Đình         | Hoài   | Nam       | 19/09/2002 | Thừa Thiên Huế    | Tin học ứng dụng                        | 22CDTH11 | 86      | 3.62           | 8.72           | Giỏi     | 0305/25/CD/CDCNH | 602422  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 281 | 2260197      | Phạm Nguyễn Đình | Huy    | Nam       | 22/10/2004 | Thừa Thiên Huế    | Tin học ứng dụng                        | 22CDTH11 | 86      | 2.65           | 7.11           | Khá      | 0306/25/CD/CDCNH | 602423  |                     |
| 282 | 2260200      | Đặng Hoàng Bảo   | Nguyên | Nam       | 19/09/2001 | Thừa Thiên Huế    | Tin học ứng dụng                        | 22CDTH11 | 86      | 3.36           | 8.26           | Giỏi     | 0307/25/CD/CDCNH | 602424  |                     |
| 283 | 2260202      | Trịnh Ngọc       | Quang  | Nam       | 05/04/2004 | Thừa Thiên Huế    | Tin học ứng dụng                        | 22CDTH11 | 86      | 3.5            | 8.61           | Xuất sắc | 0308/25/CD/CDCNH | 602425  |                     |
| 284 | 2260203      | Ngô Mạnh         | Thông  | Nam       | 08/12/2004 | Thừa Thiên Huế    | Tin học ứng dụng                        | 22CDTH11 | 86      | 3.56           | 8.9            | Xuất sắc | 0309/25/CD/CDCNH | 602426  |                     |
| 285 | 2260591      | Trương Trung     | Tín    | Nam       | 10/06/2004 | Thừa Thiên Huế    | Tin học ứng dụng                        | 22CDTH11 | 86      | 3.29           | 8.14           | Giỏi     | 0310/25/CD/CDCNH | 602427  |                     |
| 286 | 2260152      | Trần Việt        | Cường  | Nam       | 07/05/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.85           | 7.42           | Khá      | 0311/25/CD/CDCNH | 602428  |                     |
| 287 | 2260154      | Trần Minh        | Dũng   | Nam       | 21/08/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.71           | 7.19           | Khá      | 0312/25/CD/CDCNH | 602429  |                     |
| 288 | 2260155      | Trương Lê        | Hàn    | Nam       | 06/08/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.75           | 7.51           | Khá      | 0313/25/CD/CDCNH | 602430  |                     |
| 289 | 2260156      | Nguyễn Tấn       | Hào    | Nam       | 16/06/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.68           | 7.21           | Khá      | 0314/25/CD/CDCNH | 602431  |                     |
| 290 | 2260648      | Hoàng Đình       | Hiển   | Nam       | 07/09/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.02           | 7.56           | Giỏi     | 0315/25/CD/CDCNH | 602432  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------------|-----------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 291 | 2260260      | Nguyễn Tiến      | Hòa   | Nam       | 10/04/2004 | Đắk Lắk         | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.79           | 7.39           | Khá        | 0316/25/CD/CDCNH | 602433  |         |
| 292 | 2260160      | Bùi Đức          | Hoàng | Nam       | 12/01/2004 | Quảng Bình      | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.18           | 7.85           | Giỏi       | 0317/25/CD/CDCNH | 602434  |         |
| 293 | 2260164      | Trần Nguyễn Đăng | Kha   | Nam       | 11/05/2004 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.62           | 7.3            | Khá        | 0318/25/CD/CDCNH | 602435  |         |
| 294 | 2260165      | Hồ Nhật Nam      | Khanh | Nam       | 11/10/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.43           | 8.37           | Giỏi       | 0319/25/CD/CDCNH | 602436  |         |
| 295 | 2260665      | Hoàng Gia        | Kiệt  | Nam       | 23/05/2004 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.43           | 6.89           | Trung bình | 0320/25/CD/CDCNH | 602437  |         |
| 296 | 2260701      | Võ Phi           | Kiệt  | Nam       | 25/12/2004 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.07           | 7.73           | Giỏi       | 0321/25/CD/CDCNH | 602438  |         |
| 297 | 2260702      | Trần Đức         | Lâm   | Nam       | 05/02/2004 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.21           | 7.94           | Giỏi       | 0322/25/CD/CDCNH | 602439  |         |
| 298 | 2260652      | Nguyễn Đức       | Nhật  | Nam       | 04/09/2004 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.99           | 7.53           | Khá        | 0323/25/CD/CDCNH | 602440  |         |
| 299 | 2260171      | Cao Xuân Việt    | Quốc  | Nam       | 17/02/2004 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.63           | 7.16           | Khá        | 0324/25/CD/CDCNH | 602441  |         |
| 300 | 2260174      | Nguyễn           | Rốt   | Nam       | 22/11/2004 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.93           | 7.72           | Khá        | 0325/25/CD/CDCNH | 602442  |         |
| 301 | 2260585      | Trần Hữu         | Thái  | Nam       | 10/05/2004 | Thừa Thiên Huế  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.22           | 8.01           | Giỏi       | 0326/25/CD/CDCNH | 602443  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh          | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------------|-------------------|---|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 302 | 2260317      | Ngô Ngọc        | Thắng | Nam       | 18/08/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.86           | 9.09           | Xuất sắc | 0327/25/CD/CDCNH | 602444  |         |
| 303 | 2260176      | Lê Quý          | Thiện | Nam       | 16/06/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.51           | 8.53           | Xuất sắc | 0328/25/CD/CDCNH | 602445  |         |
| 304 | 2260676      | Phan Văn        | Tin   | Nam       | 24/12/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.95           | 7.72           | Khá      | 0329/25/CD/CDCNH | 602446  |         |
| 305 | 2260177      | Hoàng Ngọc Minh | Tri   | Nam       | 20/09/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.64           | 8.73           | Xuất sắc | 0330/25/CD/CDCNH | 602447  |         |
| 306 | 2260535      | Trương Văn      | Triều | Nam       | 31/08/2004 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.8            | 7.38           | Khá      | 0331/25/CD/CDCNH | 602448  |         |
| 307 | 2260593      | Nguyễn Đình     | Trung | Nam       | 03/04/2003 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.36           | 8.26           | Giỏi     | 0332/25/CD/CDCNH | 602449  |         |
| 308 | 2260178      | Phạm Quốc       | Việt  | Nam       | 20/03/2003 | Thừa Thiên Huế    | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.78           | 7.25           | Khá      | 0333/25/CD/CDCNH | 602450  |         |
| 309 | 2260723      | Đình Quang      | Vinh  | Nam       | 09/03/2004 | Quảng Bình        | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.78           | 7.32           | Khá      | 0334/25/CD/CDCNH | 602451  |         |
| 310 | 2260004      | Võ Thị Hồng     | Ánh   | Nữ        | 27/09/2001 | Thành phố Đà Nẵng | Thương mại điện tử                      | 22CDTM11 | 87      | 3.24           | 8.26           | Giỏi     | 0335/25/CD/CDCNH | 602452  |         |
| 311 | 2260011      | Phạm Xuân       | Chí   | Nam       | 20/05/2004 | Thừa Thiên Huế    | Thương mại điện tử                      | 22CDTM11 | 87      | 3.53           | 8.73           | Xuất sắc | 0336/25/CD/CDCNH | 602453  |         |
| 312 | 2260024      | Phạm Trung      | Đức   | Nam       | 06/12/2004 | Quảng Trị         | Thương mại điện tử                      | 22CDTM11 | 87      | 3.47           | 8.59           | Giỏi     | 0337/25/CD/CDCNH | 602454  |         |
| 313 | 2260031      | Nguyễn Phương   | Duy   | Nam       | 28/11/2002 | Thừa Thiên Huế    | Thương mại điện tử                      | 22CDTM11 | 87      | 3.52           | 8.55           | Xuất sắc | 0338/25/CD/CDCNH | 602455  |         |
| 314 | 2260681      | Nguyễn Thị      | Duyên | Nữ        | 27/06/2004 | Thừa Thiên Huế    | Thương mại điện tử                      | 22CDTM11 | 87      | 3.01           | 7.66           | Giỏi     | 0339/25/CD/CDCNH | 602456  |         |
| 315 | 2260712      | Nguyễn Thị      | Hoài  | Nữ        | 19/10/2004 | Thừa Thiên Huế    | Thương mại điện tử                      | 22CDTM11 | 87      | 3.09           | 7.87           | Giỏi     | 0340/25/CD/CDCNH | 602457  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                       | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------------|----------------|-----------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 316 | 2260663      | Hà Văn          | Huy   | Nam       | 21/10/2004 | Thừa Thiên Huế | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 3.22           | 8              | Giỏi     | 0341/25/CD/CDCNH | 602458  |         |
| 317 | 2260090      | Phan Bảo        | Phúc  | Nam       | 02/01/2004 | Quảng Trị      | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 3.07           | 7.65           | Giỏi     | 0342/25/CD/CDCNH | 602459  |         |
| 318 | 2260765      | Ngô Ngọc Minh   | Quang | Nam       | 19/05/2000 | Thừa Thiên Huế | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 2.78           | 7.46           | Khá      | 0343/25/CD/CDCNH | 602460  |         |
| 319 | 2260096      | Đình Thị Lệ     | Quyên | Nữ        | 01/01/2003 | Quảng Bình     | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 3.51           | 8.46           | Xuất sắc | 0344/25/CD/CDCNH | 602461  |         |
| 320 | 2260583      | Bùi Xuân        | Son   | Nam       | 01/01/2002 | Thừa Thiên Huế | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 2.99           | 7.71           | Khá      | 0345/25/CD/CDCNH | 602462  |         |
| 321 | 2260620      | Nguyễn Tuấn     | Tài   | Nam       | 01/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 2.86           | 7.54           | Khá      | 0346/25/CD/CDCNH | 602463  |         |
| 322 | 2260621      | Trịnh Minh      | Tân   | Nam       | 18/03/2003 | Thừa Thiên Huế | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 2.64           | 6.92           | Khá      | 0347/25/CD/CDCNH | 602464  |         |
| 323 | 2260109      | Nguyễn Minh     | Thành | Nam       | 04/03/2003 | Thừa Thiên Huế | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 2.92           | 7.57           | Khá      | 0348/25/CD/CDCNH | 602465  |         |
| 324 | 2260137      | Bùi Hữu Hoàng   | Vũ    | Nam       | 03/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 3.01           | 7.62           | Giỏi     | 0349/25/CD/CDCNH | 602466  |         |
| 325 | 2260602      | Trần Hoàng Minh | Vũ    | Nam       | 12/11/2002 | Thừa Thiên Huế | Thương mại điện tử          | 22CDTM11 | 87      | 3.32           | 8.4            | Giỏi     | 0350/25/CD/CDCNH | 602467  |         |
| 326 | 2260658      | Dư Trung        | Anh   | Nam       | 22/08/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 22CDXD11 | 80      | 2.74           | 7.27           | Khá      | 0351/25/CD/CDCNH | 602468  |         |
| 327 | 2260056      | Phạm Quang      | Huy   | Nam       | 21/11/2003 | Hà Tĩnh        | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 22CDXD11 | 80      | 2.7            | 7.28           | Khá      | 0352/25/CD/CDCNH | 602469  |         |
| 328 | 2260575      | Trần Hữu        | Nhàng | Nam       | 28/02/1999 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 22CDXD11 | 80      | 2.83           | 7.43           | Khá      | 0353/25/CD/CDCNH | 602470  |         |
| 329 | 2260641      | Trương Văn      | Thoại | Nam       | 01/01/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 22CDXD11 | 80      | 2.54           | 7.04           | Khá      | 0354/25/CD/CDCNH | 602471  |         |
| 330 | 2260542      | Nguyễn Văn      | Trung | Nam       | 01/01/2004 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 22CDXD11 | 80      | 2.94           | 7.68           | Khá      | 0355/25/CD/CDCNH | 602472  |         |
| 331 | 2260598      | Nguyễn Tấn      | Việt  | Nam       | 20/02/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 22CDXD11 | 80      | 3.08           | 7.85           | Giỏi     | 0356/25/CD/CDCNH | 602473  |         |

Danh sách trên gồm 331 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO



Hà Xuân Vinh



BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG CĐCN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 182/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 23 tháng 4 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 19CD, 20CD, 21CD  
đợt xét tháng 4/2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-CĐCNH ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 22 tháng 4 năm 2025 cho các Khóa cũ: Từ khóa 21CD trở về trước, 23CL trở về trước, 22TCA và 22TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 19 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 19CD, 20CD, 21CD đợt xét tháng 4/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

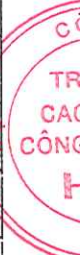
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ  
Phạm Văn Quân

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 19CD, 20CD, 21CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 4/2025**  
(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 23 tháng 4 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm       | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành  | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------|-------|-----------|------------|----------------|--|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 1   | 1960424      | Hoàng Minh   | Thành | Nam       | 07/04/1996 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)      | 19CDTH41 | 84      | 2.62           | 7.25           | Khá        | 0361/25/CD/CĐCNH | 602478  |         |
| 2   | 2060820      | Nguyễn Văn   | Thực  | Nam       | 26/06/2001 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 20CDDC12 | 95      | 2.55           | 7.01           | Khá        | 0362/25/CD/CĐCNH | 602479  |         |
| 3   | 2060497      | Nguyễn Minh  | Tú    | Nam       | 04/03/2002 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 20CDDC12 | 96      | 2.53           | 7.08           | Khá        | 0363/25/CD/CĐCNH | 602480  |         |
| 4   | 2060148      | Lê Xuân      | Phong | Nam       | 04/04/2002 | Hà Tĩnh        | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      | 20CDOT13 | 92      | 2.5            | 6.84           | Khá        | 0364/25/CD/CĐCNH | 602481  |         |
| 5   | 2060669      | Trương Đức   | Thắng | Nam       | 10/10/2002 | Quảng Trị      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      | 20CDOT13 | 92      | 2.75           | 7.48           | Khá        | 0365/25/CD/CĐCNH | 602482  |         |
| 6   | 2060367      | Bùi Văn      | Rôn   | Nam       | 09/10/2002 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      | 20CDOT21 | 87      | 2.79           | 7.29           | Khá        | 0366/25/CD/CĐCNH | 602483  |         |
| 7   | 2060050      | Nguyễn Như   | Chiến | Nam       | 11/02/2002 | Thừa Thiên Huế | Quản trị kinh doanh                          | 20CDQN21 | 83      | 2.42           | 6.85           | Trung bình | 0367/25/CD/CĐCNH | 602484  |         |
| 8   | 2060898      | Võ Văn       | Hoàng | Nam       | 28/06/2002 | Hà Tĩnh        | Quản trị kinh doanh                          | 20CDQN21 | 83      | 2.27           | 6.53           | Trung bình | 0368/25/CD/CĐCNH | 602485  |         |
| 9   | 2060099      | Lê Quý       | Chiến | Nam       | 22/10/2002 | Thừa Thiên Huế | Tin học ứng dụng                             | 20CDTH11 | 81      | 2.62           | 7.17           | Khá        | 0369/25/CD/CĐCNH | 602486  |         |
| 10  | 2160021      | Phạm Bá      | Hào   | Nam       | 28/08/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    | 21CDCK11 | 88      | 2.73           | 7.19           | Khá        | 0370/25/CD/CĐCNH | 602487  |         |
| 11  | 2160794      | Nguyễn Đăng  | Thắng | Nam       | 13/11/2003 | Quảng Bình     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 21CDDC11 | 94      | 3.11           | 7.77           | Khá        | 0371/25/CD/CĐCNH | 602488  |         |
| 12  | 2160080      | Trần Bá Nhân | Tài   | Nam       | 04/05/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 21CDDC21 | 91      | 2.92           | 7.52           | Khá        | 0372/25/CD/CĐCNH | 602489  |         |
| 13  | 2160214      | Trương Văn   | Quý   | Nam       | 26/10/2003 | Quảng Bình     | Điện công nghiệp                             | 21CDDC31 | 92      | 3.1            | 7.8            | Khá        | 0373/25/CD/CĐCNH | 602490  |         |



| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------------|----------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 14  | 2160227      | Nguyễn Thế       | Vinh  | Nam       | 18/08/2003 | Gia Lai        | Điện công nghiệp                        | 21CDDC31 | 92      | 2.68           | 7.46           | Khá        | 0374/25/CD/CDCNH | 602491  |         |
| 15  | 2160234      | Hà Thanh         | Quyển | Nam       | 21/12/2003 | Thừa Thiên Huế | Kế toán doanh nghiệp                    | 21CDKT11 | 86      | 2.52           | 6.89           | Khá        | 0375/25/CD/CDCNH | 602492  |         |
| 16  | 2160152      | Nguyễn Cửu       | Xuân  | Nam       | 13/02/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 21CDNL11 | 88      | 2.74           | 7.37           | Khá        | 0376/25/CD/CDCNH | 602493  |         |
| 17  | 2160318      | Trương Ngọc Quốc | Anh   | Nam       | 19/11/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 21CDOT21 | 85      | 2.96           | 7.68           | Khá        | 0377/25/CD/CDCNH | 602494  |         |
| 18  | 2160285      | Nguyễn Phúc      | Lâm   | Nam       | 27/08/2003 | Thừa Thiên Huế | Tin học ứng dụng                        | 21CDTH11 | 86      | 2.8            | 7.37           | Khá        | 0378/25/CD/CDCNH | 602495  |         |
| 19  | 2160165      | Hồ Hoàng         | Long  | Nam       | 01/06/2003 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 21CDTH41 | 87      | 2.31           | 6.58           | Trung bình | 0379/25/CD/CDCNH | 602496  |         |

Danh sách trên gồm 19 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO



Hà Xuân Vinh



BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG CĐCN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 183/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 23 tháng 4 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 20CL, 21CL, 22CL, 23CL  
đợt xét tháng 4/2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-CĐCNH ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 22 tháng 4 năm 2025 cho các Khóa cũ: Từ khóa 21CD trở về trước, 23CL trở về trước, 22TCA và 22TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 11 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng liên thông, Khóa 20CL, 21CL, 22CL, 23CL đợt xét tháng 4/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

  
HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ  
\* Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 20CL, 21CL, 22CL, 23CL - BẬC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 4/2025

(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 23 tháng 4 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm         | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------|-------|-----------|------------|----------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 1   | 2000016      | Nguyễn Văn Anh | Quân  | Nam       | 04/12/2002 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 20CLOT11 | 36      | 3.19           | 7.94           | Khá        | 0380/25/CL/CDCNH | 602497  |         |
| 2   | 2100006      | Trần Đại       | Nghĩa | Nam       | 07/11/2002 | Thừa Thiên Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 21CLNL21 | 33      | 2.91           | 7.55           | Khá        | 0381/25/CL/CDCNH | 602498  |         |
| 3   | 2260607      | Trần Thái      | Son   | Nam       | 29/03/2004 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 22CLDC11 | 37      | 2.43           | 6.69           | Trung bình | 0382/25/CL/CDCNH | 602499  |         |
| 4   | 2260788      | Nguyễn         | Hung  | Nam       | 08/07/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CLOT11 | 36      | 2.42           | 6.78           | Trung bình | 0383/25/CL/CDCNH | 602500  |         |
| 5   | 2260745      | Đào Nguyễn Duy | Khánh | Nam       | 20/05/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CLOT11 | 36      | 3              | 7.62           | Giỏi       | 0384/25/CL/CDCNH | 602501  |         |
| 6   | 2360013      | Bùi Trần Đăng  | Kha   | Nam       | 18/01/2005 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí               | 23CLCK11 | 31      | 2.77           | 7.43           | Khá        | 0385/25/CL/CDCNH | 602502  |         |
| 7   | 2360015      | Nguyễn Văn     | Quốc  | Nam       | 14/10/2005 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí               | 23CLCK11 | 31      | 2.39           | 7.01           | Trung bình | 0386/25/CL/CDCNH | 602503  |         |
| 8   | 2360030      | Nguyễn Võ Hoài | Hữu   | Nam       | 01/11/2005 | Thừa Thiên Huế | Điện công nghiệp                        | 23CLDC11 | 37      | 2.62           | 6.97           | Khá        | 0387/25/CL/CDCNH | 602504  |         |
| 9   | 2360534      | Đỗ Duy         | Đạt   | Nam       | 23/10/2005 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 23CLOT11 | 38      | 2.53           | 6.89           | Khá        | 0388/25/CL/CDCNH | 602505  |         |
| 10  | 2360024      | Phạm Bá Hoàng  | Việt  | Nam       | 15/11/2004 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 23CLOT11 | 38      | 2.71           | 7.16           | Khá        | 0389/25/CL/CDCNH | 602506  |         |
| 11  | 2360004      | Phan Thanh     | Giàu  | Nam       | 16/12/2005 | Thừa Thiên Huế | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 23CLTH41 | 46      | 3.13           | 7.78           | Giỏi       | 0390/25/CL/CDCNH | 602507  |         |

Danh sách trên gồm 11 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO

Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân

Số: 574/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 24 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp lớp 22CDCK21  
Đợt xét tháng 09/2025

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 19 tháng 9 năm 2025 cho các Khóa 23TC-B, 24CL (đào tạo theo chương trình 1 năm), và các lớp 24TCDC12A-D, 24TCDC21B-D, 22CDCK21 (đào tạo theo chương trình 3 năm);

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 11 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, lớp 22CDCK21, đợt xét tháng 09/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

  
O. HIỆU TRƯỞNG  
Trần Hữu Châu Giang

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

LỚP 22CDCK21 (3 NĂM) - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 09/2025

(Kèm theo Quyết định số 574/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 24 tháng 9 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm        | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Ngành                         | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|---------------|-------|-----------|------------|-----------------|-------------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 1   | 2260138      | Dương Thành   | Đạt   | Nam       | 29/11/2004 | Thành phố Huế   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.44           | 8.46           | Giỏi     | 0391/25/CD/CĐCNH | 602508  |                     |
| 2   | 2260528      | Lê Văn        | Mãi   | Nam       | 06/11/2003 | Gia Lai         | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.41           | 8.39           | Giỏi     | 0392/25/CD/CĐCNH | 602509  |                     |
| 3   | 2260140      | Ngô Văn Nhật  | Minh  | Nam       | 30/08/2001 | Thành phố Huế   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.73           | 8.84           | Giỏi     | 0393/25/CD/CĐCNH | 602510  | Hạ 1 bậc do Thi lại |
| 4   | 2260141      | Nguyễn Quang  | Mỹ    | Nam       | 11/01/2004 | Thành phố Huế   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.42           | 8.34           | Giỏi     | 0394/25/CD/CĐCNH | 602511  |                     |
| 5   | 2260530      | Lê Minh       | Nhật  | Nam       | 02/10/2000 | Quảng Trị       | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.81           | 9.11           | Xuất sắc | 0395/25/CD/CĐCNH | 602512  |                     |
| 6   | 2260145      | Phan Văn      | Phước | Nam       | 24/07/2004 | Thành phố Huế   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.4            | 8.43           | Giỏi     | 0396/25/CD/CĐCNH | 602513  |                     |
| 7   | 2260146      | Nguyễn Xuân   | Quý   | Nam       | 08/02/2004 | Thành phố Huế   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.16           | 8.08           | Giỏi     | 0397/25/CD/CĐCNH | 602514  |                     |
| 8   | 2260147      | Mai Nhật      | Tân   | Nam       | 09/01/2004 | TP. Hồ Chí Minh | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.42           | 8.43           | Khá      | 0398/25/CD/CĐCNH | 602515  | Hạ 1 bậc do Thi lại |
| 9   | 2260596      | Võ Văn        | Tuấn  | Nam       | 06/04/2002 | Thành phố Huế   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.37           | 8.32           | Giỏi     | 0399/25/CD/CĐCNH | 602516  |                     |
| 10  | 2260148      | Trần Lê Quang | Vinh  | Nam       | 29/03/2004 | Thành phố Huế   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.55           | 8.6            | Xuất sắc | 0400/25/CD/CĐCNH | 602517  |                     |
| 11  | 2260538      | Lê Văn Hoàng  | Vũ    | Nam       | 28/09/2004 | Thành phố Huế   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 22CDCK21 | 98      | 3.46           | 8.53           | Giỏi     | 0401/25/CD/CĐCNH | 602518  |                     |

Danh sách trên gồm 11 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO

Tôn Thất Đồng



Trần Hữu Châu Giang

Số: 575/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 9 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 24CL (chương trình 01 năm)  
đợt xét tháng 09/2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 19 tháng 9 năm 2025 cho các Khóa 23TC-B, 24CL (đào tạo theo chương trình 1 năm), và các lớp 24TCDC12A-D, 24TCDC21B-D, 22CDCK21 (đào tạo theo chương trình 3 năm);

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 17 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng liên thông, Khóa 24CL, đợt xét tháng 9/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 24CL - BẬC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 09/2025**  
(Kèm theo Quyết định số 575/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 24 tháng 9 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm             | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Ngành                     | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|--------|-----------|------------|---------------|---------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 1   | 2460210      | Nguyễn Thiện Thành | Đạt    | Nam       | 22/04/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 24CLCK11 | 37      | 3.46           | 8.33           | Giỏi     | 0402/25/CL/CDCNH | 602519  |         |
| 2   | 2460230      | Trần Quang         | Minh   | Nam       | 28/11/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 24CLCK11 | 37      | 3.68           | 8.54           | Xuất sắc | 0403/25/CL/CDCNH | 602520  |         |
| 3   | 2460242      | Lê Đăng            | Quân   | Nam       | 20/12/2005 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 24CLCK11 | 37      | 3.32           | 8.34           | Giỏi     | 0404/25/CL/CDCNH | 602521  |         |
| 4   | 2460215      | Nguyễn Hoàng Hoà   | Hiệp   | Nam       | 03/01/2005 | Thành phố Huế | Điện công nghiệp          | 24CLDC11 | 45      | 3              | 7.98           | Giỏi     | 0405/25/CL/CDCNH | 602522  |         |
| 5   | 2460223      | Đình Hải           | Long   | Nam       | 03/08/2000 | Ninh Bình     | Điện công nghiệp          | 24CLDC11 | 45      | 2.93           | 7.92           | Khá      | 0406/25/CL/CDCNH | 602523  |         |
| 6   | 2460201      | Bùi Khắc Nhật      | Bảo    | Nam       | 26/05/2006 | Gia Lai       | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 24CLOT11 | 42      | 3.55           | 8.35           | Xuất sắc | 0407/25/CL/CDCNH | 602524  |         |
| 7   | 2460202      | Lê Quang Hoàng     | Bảo    | Nam       | 03/09/2005 | Hà Tĩnh       | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 24CLOT11 | 42      | 2.57           | 7.07           | Khá      | 0408/25/CL/CDCNH | 602525  |         |
| 8   | 2460208      | Nguyễn Văn         | Chương | Nam       | 02/11/2005 | Đắk Lắk       | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 24CLOT11 | 42      | 2.69           | 7.47           | Khá      | 0409/25/CL/CDCNH | 602526  |         |
| 9   | 2460221      | Phan Thành         | Lĩnh   | Nam       | 17/11/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 24CLOT11 | 42      | 3.36           | 8.29           | Giỏi     | 0410/25/CL/CDCNH | 602527  |         |
| 10  | 2460227      | Hồ Văn Khánh       | Minh   | Nam       | 31/03/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 24CLOT11 | 42      | 3.67           | 8.66           | Xuất sắc | 0411/25/CL/CDCNH | 602528  |         |
| 11  | 2460237      | Nguyễn Văn Minh    | Nhẫn   | Nam       | 25/03/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 24CLOT11 | 42      | 3.19           | 8.11           | Giỏi     | 0412/25/CL/CDCNH | 602529  |         |
| 12  | 2460246      | Đặng Huỳnh Văn     | Quý    | Nam       | 11/07/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 24CLOT11 | 42      | 2.93           | 7.7            | Khá      | 0413/25/CL/CDCNH | 602530  |         |
| 13  | 2460248      | Lê Trọng           | Tài    | Nam       | 21/06/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 24CLOT11 | 42      | 2.55           | 7.22           | Khá      | 0414/25/CL/CDCNH | 602531  |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm     | Tên  | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|------------|------|-----------|------------|---------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 14  | 2460249      | Đình Quang | Tấn  | Nam       | 30/10/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 24CLOT11 | 42      | 3.33           | 8.02           | Giỏi     | 0415/25/CL/CDCNH | 602532  |         |
| 15  | 2460250      | Hoàng Phát | Tấn  | Nam       | 30/04/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 24CLOT11 | 42      | 3              | 7.74           | Giỏi     | 0416/25/CL/CDCNH | 602533  |         |
| 16  | 2460251      | Võ Ngọc    | Thào | Nam       | 22/05/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 24CLOT11 | 42      | 3.07           | 7.79           | Giỏi     | 0417/25/CL/CDCNH | 602534  |         |
| 17  | 2460253      | Dương Văn  | Tiến | Nam       | 28/09/2006 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 24CLOT11 | 42      | 3              | 7.75           | Giỏi     | 0418/25/CL/CDCNH | 602535  |         |

Danh sách trên gồm 17 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO



Tôn Thất Đồng



Huế, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 19CD, 20CD, 21CD  
đợt xét tháng 10/2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 20 tháng 10 năm 2025 cho các Khóa cũ: Từ khóa 22CD (2.5 năm) trở về trước, 23CL trở về trước, 23TCA và 22TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 12 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 19CD, 20CD, 21CD đợt xét tháng 10/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

Q. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
CAO ĐẲNG  
CÔNG NGHIỆP  
HUẾ  
Trần Hữu Châu Giang

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 19CD, 20CD, 21CD - BẬC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 10/2025**

(Kèm theo Quyết định số 671/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 22 tháng 10 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm         | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------|-------|-----------|------------|---------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 1   | 1960499      | Trần Thành     | Đạt   | Nam       | 24/03/2001 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 19CDOT11 | 82      | 2.65           | 7.15           | Khá -      | 0419/25/CD/CDCNH | 602536  |         |
| 2   | 2060594      | Phạm Minh      | Tri   | Nam       | 20/08/2002 | Thành phố Huế | Điện công nghiệp                        | 20CDDC32 | 89      | 2.99           | 7.86           | Khá        | 0420/25/CD/CDCNH | 602537  |         |
| 3   | 2060694      | Lê Hữu         | Phúc  | Nam       | 12/07/2001 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 20CDOT13 | 92      | 2.91           | 7.51           | Khá        | 0421/25/CD/CDCNH | 602538  |         |
| 4   | 2060147      | Hồ Trọng       | Quý   | Nam       | 04/08/2002 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 20CDOT21 | 87      | 2.68           | 7.28           | Khá        | 0422/25/CD/CDCNH | 602539  |         |
| 5   | 2060740      | Nguyễn Việt    | Hải   | Nam       | 22/01/2002 | Thành phố Huế | Tin học ứng dụng                        | 20CDTH11 | 81      | 2.22           | 6.66           | Trung bình | 0423/25/CD/CDCNH | 602540  |         |
| 6   | 2160591      | Lê Nguyễn Quốc | Trọng | Nam       | 10/08/2003 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 21CDOT13 | 84      | 2.39           | 6.66           | Trung bình | 0424/25/CD/CDCNH | 602541  |         |
| 7   | 2160855      | Phạm Chí       | Quang | Nam       | 25/09/2002 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 21CDOT14 | 84      | 2.89           | 7.58           | Khá        | 0425/25/CD/CDCNH | 602542  |         |
| 8   | 2160719      | Nguyễn Thành   | Đạt   | Nam       | 01/04/2003 | Hà Tĩnh       | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 21CDOT15 | 88      | 3.25           | 7.95           | Giỏi       | 0426/25/CD/CDCNH | 602543  |         |
| 9   | 2160771      | Trần Văn       | Dũng  | Nam       | 10/07/2003 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 21CDOT15 | 83      | 2.78           | 7.42           | Khá        | 0427/25/CD/CDCNH | 602544  |         |
| 10  | 2160397      | Trần Văn       | Hoá   | Nam       | 26/07/2003 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 21CDOT22 | 85      | 3.08           | 7.72           | Khá        | 0428/25/CD/CDCNH | 602545  |         |
| 11  | 2160173      | Nguyễn Văn Anh | Phúc  | Nam       | 17/06/2003 | Thành phố Huế | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 21CDTH41 | 87      | 2.95           | 7.58           | Khá        | 0429/25/CD/CDCNH | 602546  |         |
| 12  | 2160741      | Nguyễn Văn     | Hoàng | Nam       | 05/01/2003 | Thành phố Huế | Thương mại điện tử                      | 21CDTM11 | 87      | 2.99           | 7.48           | Khá        | 0430/25/CD/CDCNH | 602547  |         |

Danh sách trên gồm 12 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO

  
Tôn Thất Đồng



Số: 672/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 22 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 22CD  
Đợt xét tháng 10/2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 20 tháng 10 năm 2025 cho các Khóa cũ: Từ khóa 22CD (2.5 năm) trở về trước, 23CL trở về trước, 23TCA và 22TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 52 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 22CD, đợt xét tháng 10/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Trần Hữu Châu Giang

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 22CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 10/2025**  
(Kèm theo Quyết định số 672/QĐ-CDCNH của Hiệu trưởng ngày 22 tháng 10 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên      | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Ngành                               | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|-------------------|----------|-----------|------------|---------------|-------------------------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------------------|
| 1   | 2260521      | Nguyễn Thúc Hoàng | Đạt      | Nam       | 13/08/2003 | Thành phố Huế | Công nghệ thực phẩm                 | 22CDCH21 | 82      | 3.32           | 8.2            | Giỏi     | 0431/25/CD/CDCNH | 602548  |                     |
| 2   | 2260028      | Trần Nguyễn Hải   | Đương    | Nam       | 24/03/2004 | Quảng Trị     | Công nghệ thực phẩm                 | 22CDCH21 | 82      | 3.88           | 9.22           | Xuất sắc | 0432/25/CD/CDCNH | 602549  |                     |
| 3   | 2260032      | Phan Thị Hoàng    | Duyên    | Nữ        | 09/06/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ thực phẩm                 | 22CDCH21 | 82      | 3.46           | 8.36           | Giỏi     | 0433/25/CD/CDCNH | 602550  |                     |
| 4   | 2260078      | Trần Thị          | Na       | Nữ        | 10/01/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ thực phẩm                 | 22CDCH21 | 82      | 3.45           | 8.5            | Giỏi     | 0434/25/CD/CDCNH | 602551  |                     |
| 5   | 2260098      | Hoàng Thị Như     | Quỳnh    | Nữ        | 12/05/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ thực phẩm                 | 22CDCH21 | 82      | 2.84           | 7.53           | Khá      | 0435/25/CD/CDCNH | 602552  |                     |
| 6   | 2260668      | Nguyễn Thị Ngọc   | Quỳnh    | Nữ        | 27/12/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ thực phẩm                 | 22CDCH21 | 82      | 3.33           | 8.19           | Giỏi     | 0436/25/CD/CDCNH | 602553  |                     |
| 7   | 2260036      | Trần Thanh        | Hải      | Nam       | 25/03/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí           | 22CDCK11 | 89      | 2.93           | 7.48           | Khá      | 0437/25/CD/CDCNH | 602554  |                     |
| 8   | 2260112      | Nguyễn Huỳnh      | Thi      | Nam       | 26/07/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật cơ khí           | 22CDCK11 | 87      | 3.41           | 8.29           | Giỏi     | 0438/25/CD/CDCNH | 602555  |                     |
| 9   | 2260550      | Dương Văn         | Đạt      | Nam       | 05/11/2003 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử    | 22CDDC11 | 94      | 2.7            | 7.09           | Khá      | 0439/25/CD/CDCNH | 602556  |                     |
| 10  | 2260526      | Hoàng Xuân        | Khanh    | Nam       | 08/06/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử    | 22CDDC11 | 94      | 2.89           | 7.37           | Khá      | 0440/25/CD/CDCNH | 602557  |                     |
| 11  | 2260113      | Nguyễn Văn        | Thiệu    | Nam       | 07/01/2004 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử    | 22CDDC11 | 94      | 3.02           | 7.84           | Khá      | 0441/25/CD/CDCNH | 602558  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 12  | 2260292      | Hoàng Nguyễn Thái | Bảo      | Nam       | 26/11/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự | 22CDDC21 | 91      | 2.68           | 7.31           | Khá      | 0442/25/CD/CDCNH | 602559  |                     |
| 13  | 2260741      | Chaleunsi         | Latsapha | Nam       | 25/02/2002 | SALAVANH      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự | 22CDDC21 | 91      | 2.68           | 7.18           | Khá      | 0443/25/CD/CDCNH | 602560  |                     |
| 14  | 2260522      | Phạm Văn          | Đạt      | Nam       | 30/04/2004 | Thành phố Huế | Điện công nghiệp                    | 22CDDC31 | 92      | 2.74           | 7.16           | Khá      | 0444/25/CD/CDCNH | 602561  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú             |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------------|---------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------------------|
| 15  | 2260064      | Hồ Đắc Linh       | Khuong | Nam       | 29/09/2004 | Thành phố Huế | Điện công nghiệp                        | 22CDDC31 | 92      | 3.04           | 7.63           | Khá        | 0445/25/CD/CDCNH | 602562  | Hạ 1 bậc do thi lại |
| 16  | 2260552      | Trần Hoàng        | Đạt    | Nam       | 23/07/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.3            | 6.72           | Trung bình | 0446/25/CD/CDCNH | 602563  |                     |
| 17  | 2260559      | Phan Phước        | Hung   | Nam       | 17/06/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.31           | 6.48           | Trung bình | 0447/25/CD/CDCNH | 602564  |                     |
| 18  | 2260389      | Nguyễn Đức        | Quý    | Nam       | 20/06/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 2.85           | 7.52           | Khá        | 0448/25/CD/CDCNH | 602565  |                     |
| 19  | 2260394      | Trương Đình       | Trương | Nam       | 10/01/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                | 22CDNL11 | 88      | 3.33           | 8.21           | Giỏi       | 0449/25/CD/CDCNH | 602566  |                     |
| 20  | 2260680      | Nguyễn Tiến       | Dũng   | Nam       | 01/02/2004 | Quảng Trị     | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.47           | 6.86           | Trung bình | 0450/25/CD/CDCNH | 602567  |                     |
| 21  | 2260614      | Trịnh Tuấn        | Khang  | Nam       | 07/07/2004 | Quảng Trị     | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 3.16           | 7.85           | Giỏi       | 0451/25/CD/CDCNH | 602568  |                     |
| 22  | 2260707      | Nguyễn Quốc       | Tây    | Nam       | 03/03/2004 | Thành phố Huế | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 22CDNL21 | 90      | 2.63           | 7.07           | Khá        | 0452/25/CD/CDCNH | 602569  |                     |
| 23  | 2260208      | Hoàng Duy         | Anh    | Nam       | 25/07/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 85      | 2.66           | 7.12           | Khá        | 0453/25/CD/CDCNH | 602570  |                     |
| 24  | 2260211      | Nguyễn Văn        | Chương | Nam       | 11/11/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 83      | 3.27           | 8.11           | Giỏi       | 0454/25/CD/CDCNH | 602571  |                     |
| 25  | 2260636      | Hồ Sỹ             | Huy    | Nam       | 20/08/2003 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 84      | 2.69           | 7.13           | Khá        | 0455/25/CD/CDCNH | 602572  |                     |
| 26  | 2260426      | Trần Nhân         | Quang  | Nam       | 26/07/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 83      | 3.17           | 7.83           | Giỏi       | 0456/25/CD/CDCNH | 602573  |                     |
| 27  | 2260588      | Phan Thanh        | Thuận  | Nam       | 30/09/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 84      | 2.68           | 7.25           | Khá        | 0457/25/CD/CDCNH | 602574  |                     |
| 28  | 2260247      | Trương Văn        | Trương | Nam       | 20/10/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 84      | 2.74           | 7.38           | Khá        | 0458/25/CD/CDCNH | 602575  |                     |
| 29  | 2260250      | Phạm Công         | Viên   | Nam       | 23/08/2003 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT11 | 86      | 2.81           | 7.31           | Khá        | 0459/25/CD/CDCNH | 602576  |                     |
| 30  | 2260294      | Trần Nguyễn Thanh | Bình   | Nam       | 11/06/2004 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 22CDOT13 | 86      | 2.98           | 7.75           | Khá        | 0460/25/CD/CDCNH | 602577  |                     |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Ngành                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------------|---------------|-------------------------|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 31  | 2260240      | Võ Văn          | Tài   | Nam       | 10/09/2003 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 84      | 2.71           | 7.31           | Khá        | 0461/25/CD/CDCNH | 602578  |         |
| 32  | 2260324      | Hồ Quang        | Tiến  | Nam       | 26/04/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT13 | 85      | 2.44           | 6.9            | Trung bình | 0462/25/CD/CDCNH | 602579  |         |
| 33  | 2260345      | Trần Nguyễn Duy | Hoàng | Nam       | 25/07/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.63           | 7.29           | Khá        | 0463/25/CD/CDCNH | 602580  |         |
| 34  | 2260364      | Đặng Văn        | Phúc  | Nam       | 20/09/2004 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.2            | 8.2            | Giỏi       | 0464/25/CD/CDCNH | 602581  |         |
| 35  | 2260365      | Ngô Ngọc        | Quê   | Nam       | 15/03/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 3.06           | 7.88           | Giỏi       | 0465/25/CD/CDCNH | 602582  |         |
| 36  | 2260371      | Nguyễn Lê Văn   | Thắng | Nam       | 07/04/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT14 | 84      | 2.77           | 7.4            | Khá        | 0466/25/CD/CDCNH | 602583  |         |
| 37  | 2260514      | Huỳnh Ngọc Hải  | Đặng  | Nam       | 27/05/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT15 | 83      | 2.9            | 7.84           | Khá        | 0467/25/CD/CDCNH | 602584  |         |
| 38  | 2260404      | Nguyễn Văn      | Đức   | Nam       | 28/09/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.96           | 7.62           | Khá        | 0468/25/CD/CDCNH | 602585  |         |
| 39  | 2260414      | Lê Thanh        | Huy   | Nam       | 28/01/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 84      | 2.8            | 7.44           | Khá        | 0469/25/CD/CDCNH | 602586  |         |
| 40  | 2260465      | Phạm Văn        | Quý   | Nam       | 29/08/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT21 | 86      | 2.44           | 6.84           | Trung bình | 0470/25/CD/CDCNH | 602587  |         |
| 41  | 2260452      | Nguyễn Trung    | Kiên  | Nam       | 21/08/2004 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 86      | 2.88           | 7.53           | Khá        | 0471/25/CD/CDCNH | 602588  |         |
| 42  | 2260457      | Đình Công       | Minh  | Nam       | 23/08/2004 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 85      | 2.81           | 7.38           | Khá        | 0472/25/CD/CDCNH | 602589  |         |
| 43  | 2260464      | Lê Nhữ          | Quý   | Nam       | 07/05/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.45           | 6.95           | Trung bình | 0473/25/CD/CDCNH | 602590  |         |
| 44  | 2260479      | Phạm Ngọc       | Tường | Nam       | 10/01/2004 | Quảng Trị     | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 83      | 2.7            | 7.3            | Khá        | 0474/25/CD/CDCNH | 602591  |         |
| 45  | 2260481      | Hồ Quang        | Việt  | Nam       | 20/06/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 22CDOT22 | 84      | 2.63           | 7.1            | Khá        | 0475/25/CD/CDCNH | 602592  |         |
| 46  | 2260569      | Đoàn Văn        | Lộc   | Nam       | 12/12/2002 | Thành phố Huế | Quản trị kinh doanh     | 22CDQN21 | 83      | 2.88           | 7.56           | Khá        | 0476/25/CD/CDCNH | 602593  |         |
| 47  | 2260189      | Võ Chấn         | An    | Nam       | 03/05/2004 | Thành phố Huế | Tin học ứng dụng        | 22CDTH11 | 86      | 2.38           | 6.68           | Trung bình | 0477/25/CD/CDCNH | 602594  |         |
| 48  | 2260198      | Lê Đình         | Lời   | Nam       | 24/06/2004 | Thành phố Huế | Tin học ứng dụng        | 22CDTH11 | 86      | 2.58           | 7.04           | Khá        | 0478/25/CD/CDCNH | 602595  |         |

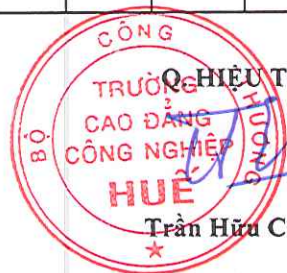
| STT | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại   | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------------|---------------|---|----------|---------|----------------|----------------|------------|------------------|---------|---------|
| 49  | 2260149      | Nguyễn Khoa Triều | Anh   | Nam       | 15/06/2001 | Thành phố Huế | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.69           | 7.16           | Khá        | 0479/25/CD/CDCNH | 602596  |         |
| 50  | 2260150      | Phan Duy          | Anh   | Nam       | 19/05/2003 | Thành phố Huế | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 3.06           | 7.64           | Giỏi       | 0480/25/CD/CDCNH | 602597  |         |
| 51  | 2260173      | Lê                | Quyết | Nam       | 22/04/2004 | Thành phố Huế | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 22CDTH41 | 87      | 2.17           | 6.33           | Trung bình | 0481/25/CD/CDCNH | 602598  |         |
| 52  | 2260013      | Cao Quý           | Chung | Nam       | 04/01/2001 | Quảng Trị     | Thương mại điện tử                      | 22CDTM11 | 87      | 2.6            | 7.1            | Khá        | 0482/25/CD/CDCNH | 602599  |         |

Danh sách trên gồm 52 sinh viên tốt nghiệp./.

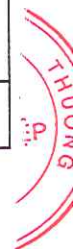
PTP. ĐÀO TẠO



Tôn Thất Đồng



Trần Hữu Châu Giang



Số: 673/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 22 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CL, đợt xét tháng 10/2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng cho đào tạo Trung cấp và cao đẳng, hệ chính quy tại Trường cao đẳng công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 20 tháng 10 năm 2025 cho các Khóa cũ: Từ khóa 22CD (2.5 năm) trở về trước, 23CL trở về trước, 23TCA và 22TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 01 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng Liên thông, Khóa 21CL, đợt xét tháng 10/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Trần Hữu Châu Giang

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP  
KHÓA 21CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 10/2025

(Kèm theo Quyết định số 673/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 22 tháng 10 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên  | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Ngành           | Lớp học                                 | Số TCTL  | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ | Số hiệu          | Ghi chú |  |
|-----|--------------|--------|------|-----------|-----------|------------|-----------------|---|----------|----------------|----------------|----------|-----------|------------------|---------|--|
| 1   | 2100065      | Nguyễn | Hiền | Nhân      | Nam       | 28/04/2003 | TP. Hồ Chí Minh | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 21CLTH41 | 43             | 3.26           | 8.06     | Giỏi      | 0483/25/CL/CĐCNH | 602600  |  |

Danh sách trên gồm 01 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO

Tôn Thất Đồng



Q. HIỆU TRƯỞNG

CÔNG  
TRƯỜNG  
CAO ĐẲNG  
CÔNG NGHIỆP  
HUẾ

Trần Hữu Châu Giang

Số: 674/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 22 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 23CL, đợt xét tháng 10/2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 20 tháng 10 năm 2025 cho các Khóa cũ: Từ khóa 22CD (2.5 năm) trở về trước, 23CL trở về trước, 23TCA và 22TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 06 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng Liên thông, Khóa 23CL, đợt xét tháng 10/2025 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Trần Hữu Châu Giang

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 23CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 10/2025**  
(Kèm theo Quyết định số 674/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 22 tháng 10 năm 2025)

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Ngành                                   | Lớp học  | Số TCTL | Điểm TBTL hệ 4 | Điểm TBC hệ 10 | Xếp loại | Số vào sổ        | Số hiệu | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------------|-----------------|---|----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------|---------|---------|
| 1   | 2360025      | Hoàng Như Quang | Minh  | Nam       | 18/12/2005 | Thành phố Huế   | Công nghệ thực phẩm                     | 23CLCH21 | 34      | 3.44           | 8.75           | Giỏi     | 0484/25/CL/CDCNH | 602601  |         |
| 2   | 2360002      | Trần Thị Như    | Hiền  | Nữ        | 13/11/2005 | Thành phố Huế   | Kế toán doanh nghiệp                    | 23CLKT11 | 39      | 3.13           | 7.75           | Giỏi     | 0485/25/CL/CDCNH | 602602  |         |
| 3   | 2360283      | Ngô Việt Bảo    | Phước | Nam       | 13/05/2002 | Thành phố Huế   | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 23CLTH41 | 46      | 2.74           | 7.25           | Khá      | 0486/25/CL/CDCNH | 602603  |         |
| 4   | 2360540      | Phạm Nhật       | Quyền | Nam       | 20/10/2005 | Thành phố Huế   | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 23CLTH41 | 46      | 2.65           | 7.27           | Khá      | 0487/25/CL/CDCNH | 602604  |         |
| 5   | 2360006      | Nguyễn Minh     | Sang  | Nam       | 27/04/2005 | TP. Hồ Chí Minh | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 23CLTH41 | 46      | 3.26           | 8.16           | Giỏi     | 0488/25/CL/CDCNH | 602605  |         |
| 6   | 2360007      | Lê Hà Quốc      | Thịnh | Nam       | 19/06/2005 | Thành phố Huế   | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 23CLTH41 | 46      | 3.13           | 7.93           | Giỏi     | 0489/25/CL/CDCNH | 602606  |         |

Danh sách trên gồm 06 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO

Tôn Thất Đồng



Trần Hữu Châu Giang